VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2025 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

(Tiếp theo Công báo số 1015 + 1016)

Điều 66. Quản trị và giám sát

1. Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (đối với ngân hàng thương mại) hoặc Tổng giám đốc (Giám đốc) (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trách nhiệm và quyền hạn sau:

a) Hiểu về các mục tiêu và ý nghĩa của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (bao gồm cả sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, ước tính tham số rủi ro, kiểm tra sức chịu đựng);

b) Đánh giá và phê duyệt nội dung quan trọng của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo quy định nội bộ của ngân hàng;

c) Giám sát Tổng giám đốc (Giám đốc) (đối với ngân hàng thương mại) trong việc triển khai và duy trì hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Tổng giám đốc (Giám đốc):

a) Hiểu chi tiết về thiết kế và vận hành của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

b) Ban hành các quy trình nội bộ liên quan đến hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

c) Duy trì tính phù hợp và việc sử dụng của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ;

d) Định kỳ báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (đối với ngân hàng thương mại), báo cáo ngân hàng mẹ (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) về các vấn đề quan trọng của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo quy định nội bộ của ngân hàng;

đ) Giám sát các cá nhân, bộ phận trong thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (bao gồm cả xếp hạng, kiểm soát rủi ro tín dụng khách hàng, kiểm định, sử dụng của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và kiểm tra sức chịu đựng).

3. Có cá nhân, bộ phận trình Tổng giám đốc (Giám đốc) để báo cáo Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên (đối với ngân hàng thương mại) hoặc trình Tổng giám đốc (Giám đốc) (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tối thiểu định kỳ hàng năm theo quy định nội bộ về các nội dung sau:

a) Thông tin về xếp hạng nội bộ, ước tính tham số rủi ro và kết quả kiểm tra sức chịu đựng phải được tích hợp vào báo cáo nội bộ về quản lý rủi ro theo quy định nội bộ của ngân hàng;

b) Đối với rủi ro tín dụng khách hàng, báo cáo phải tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

(i) Hồ sơ rủi ro theo từng mức xếp hạng cho khách hàng và khoản phải đòi đối với khoản phải đòi doanh nghiệp hoặc cho nhóm khoản phải đòi đối với trường hợp khoản phải đòi bán lẻ;

(ii) Sự chuyển hạng;

(iii) Những thay đổi trong ước tính tham số rủi ro cho khách hàng và khoản phải đòi đối với khoản phải đòi doanh nghiệp hoặc cho nhóm khoản phải đòi đối với khoản phải đòi bán lẻ;

(iv) So sánh các giá trị thực tế với giá trị ước tính của PD, LGD và EAD;

(v) Những thay đổi theo thời gian trong vốn yêu cầu theo phương pháp xếp hạng nội bộ;

(vi) Kết quả kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng khách hàng;

(vii) Kết quả kiểm định;

(viii) Báo cáo từ kiểm toán nội bộ và bộ phận có chức năng kiểm soát rủi ro tín dụng khách hàng về vấn đề trọng yếu trong hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ.

4. Kiểm soát rủi ro tín dụng khách hàng

a) Ngân hàng phải có bộ phận đảm nhiệm chức năng kiểm soát rủi ro tín dụng khách hàng chịu trách nhiệm cho việc thiết kế hoặc lựa chọn, triển khai và vận

hành của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ. Bộ phận có chức năng kiểm soát rủi ro tín dụng này phải độc lập về cơ cấu tổ chức với bộ phận chịu trách nhiệm cấp tín dụng;

b) Nhiệm vụ của bộ phận có chức năng kiểm soát rủi ro tín dụng khách hàng tối thiểu bao gồm:

(i) Kiểm tra và giám sát các mức xếp hạng;

(ii) Thực hiện kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng khách hàng;

(iii) Lập báo cáo tóm tắt và phân tích hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, trong đó bao gồm dữ liệu vỡ nợ lịch sử được xếp theo hạng tại thời điểm vỡ nợ và 01 năm trước khi xảy ra vỡ nợ, phân tích chuyển hạng, theo dõi xu hướng của các tiêu chí xếp hạng chính;

(iv) Đảm bảo độ tin cậy và tính nhất quán của ước tính tham số rủi ro, bao gồm việc thực hiện các quy trình để xác minh các định nghĩa xếp hạng được áp dụng thống nhất trong nội bộ ngân hàng;

(v) Rà soát và ghi nhận những thay đổi trong quá trình xếp hạng bao gồm cả lý do thay đổi;

(vi) Rà soát các tiêu chí xếp hạng để đánh giá tính dự báo rủi ro của các tiêu chí này. Những thay đổi của quy trình xếp hạng, các tiêu chí hoặc từng tham số xếp hạng phải được ghi nhận và lưu trữ phục vụ cho hoạt động rà soát, đánh giá của Ngân hàng Nhà nước;

(vii) Tham gia vào công tác quản trị mô hình xuyên suốt vòng đời mô hình;

(viii) Chịu trách nhiệm giám sát, đánh giá định kỳ đối với tác động từ kết quả và những thay đổi của các mô hình được sử dụng trong quá trình xếp hạng đến việc đo lường rủi ro tín dụng khách hàng.

5. Kiểm toán nội bộ và kiểm toán độc lập

a) Hoạt động và vận hành của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng phải được kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập rà soát tối thiểu định kỳ hàng năm. Kết quả rà soát phải được ghi nhận và lưu trữ đầy đủ;

b) Nội dung rà soát tối thiểu bao gồm:

(i) Hoạt động của bộ phận có chức năng kiểm soát tín dụng;

(ii) Ước tính PD, LGD, EAD;

(iii) Việc tuân thủ các yêu cầu tối thiểu của phương pháp xếp hạng nội bộ.

Điều 67. Sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ

1. Phạm vi sử dụng

a) Ngân hàng không được sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ chỉ riêng cho mục đích tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng. Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của ngân hàng phải được sử dụng và có vai trò quan trọng trong các hoạt động khác, tối thiểu bao gồm: phê duyệt tín dụng, quản lý rủi ro, phân bổ vốn nội bộ và báo cáo;

b) Ngân hàng không nhất thiết sử dụng cùng một ước tính tham số rủi ro (như PD, LGD) giống hệt nhau khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng và khi sử dụng cho mục đích nội bộ khác. Ngân hàng cần quy định cụ thể về việc sử dụng và lưu trữ thông tin những khác biệt này theo quy định nội bộ của ngân hàng.

2. Ngân hàng phải sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ cho các mục đích quy định tại điểm a khoản 1 Điều này đảm bảo đáp ứng các yêu cầu quy định tại Mục này tối thiểu 02 năm liên tục liền kề trước thời điểm nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo Điều 7 Thông tư này. Trường hợp ngân hàng sửa đổi hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ theo hướng kém thận trọng hơn, ngân hàng phải tính lại thời hạn 02 năm kể từ thời điểm sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đã sửa đổi.

Điều 68. Ước tính tham số rủi ro

1. Yêu cầu chung về ước tính tham số rủi ro:

a) Ngân hàng sử dụng phương pháp xếp hạng nội bộ để ước tính PD đối với khoản phải đòi doanh nghiệp cho từng hạng khách hàng, ước tính PD đối với nhóm khoản phải đòi bán lẻ;

b) Ước tính PD phải dựa trên tỷ lệ vỡ nợ trung bình 01 năm trong lịch sử đã quan sát được (the observed historical average one-year default rate);

c) Ngân hàng phải kết hợp tất cả dữ liệu, thông tin, phương pháp có liên quan, có sẵn và quan trọng để ước tính tham số rủi ro. Các ước tính phải dựa trên dữ liệu lịch sử và kinh nghiệm quá khứ, không được chỉ dựa hoàn toàn trên ý kiến chuyên gia. Các thay đổi trong thực tiễn về phương thức cấp tín dụng hoặc quy trình thu hồi nợ trong thời gian quan sát đều phải được xem xét trong quá trình ước tính. Các ước tính của ngân hàng phải phản ánh kịp thời những tác động của tiến bộ kỹ thuật, dữ liệu mới và thông tin liên quan khác (nếu có). Ngân hàng phải rà soát, đánh giá lại ước tính tối thiểu định kỳ hàng năm;

d) Khi ước tính tham số rủi ro, ngân hàng được sử dụng một hoặc kết hợp một số nguồn dữ liệu bao gồm: dữ liệu nội bộ, dữ liệu từ các nguồn bên ngoài, dữ liệu theo nhóm khách hàng (pooled data sources). Trong trường hợp kết hợp các nguồn dữ liệu, ngân hàng phải sử dụng tất cả các nguồn dữ liệu quan trọng và phù hợp, đại diện cho dữ liệu lịch sử trong dài hạn của ngân hàng;

đ) Tổng thể danh mục khoản phải đòi (population) được đại diện trong dữ liệu sử dụng để ước tính, tiêu chuẩn cấp tín dụng được sử dụng khi dữ liệu được tạo ra phải tương đương hoặc có thể so sánh được với danh mục khoản phải đòi, tiêu chuẩn cấp tín dụng của ngân hàng trong thực tế. Ngân hàng phải tính đến điều kiện kinh tế hoặc thị trường liên quan đến dữ liệu phù hợp với điều kiện hiện tại hoặc điều kiện có thể dự đoán trước trong tương lai. Số lượng khoản phải đòi trong mẫu (sample) và khoảng thời gian dữ liệu được sử dụng phải đầy đủ để đảm bảo tính chính xác (accuracy) và chắc chắn (robustness) của ước tính. Kỹ thuật ước tính phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu trong các kiểm định ngoài mẫu (out of sample tests);

e) Ngân hàng phải quy định biên độ thận trọng (margin of conservatism) liên quan đến các sai sót khi ước tính PD, LGD, EAD. Trường hợp các phương pháp và dữ liệu chưa đạt yêu cầu hoặc phạm vi sai sót có thể lớn hơn, ngân hàng phải áp dụng biên độ thận trọng lớn hơn;

g) Định nghĩa về tổn thất được sử dụng để ước tính LGD là tổn thất kinh tế. Khi đo lường tổn thất kinh tế, tất cả các yếu tố có liên quan phải được tính đến (bao gồm cả các chi phí trực tiếp và gián tiếp liên quan đến việc thu hồi khoản cấp tín dụng);

h) Ngoài việc đáp ứng yêu cầu chung tại khoản này, ước tính PD của khoản phải đòi doanh nghiệp phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu quy định tại khoản 2 Điều này và Điều 42 Thông tư này, ước tính PD, LGD, EAD của khoản phải đòi bán lẻ phải đáp ứng yêu cầu tối thiểu quy định tại khoản 3 Điều này, Điều 50, 51, 52 và 53 Thông tư này.

2. Yêu cầu tối thiểu đối với ước tính PD của khoản phải đòi doanh nghiệp

a) Khi ước tính PD trung bình cho mỗi mức xếp hạng, ngân hàng phải sử dụng các thông tin và kỹ thuật có liên quan theo kinh nghiệm ước tính trong dài hạn. Ước tính PD phải được tính trên cơ sở số liệu bình quân trong dài hạn của tỷ lệ vỡ nợ thực tế trong vòng 01 năm đối với các khách hàng trong từng mức xếp hạng (a long-run average of one-year default rates for borrowers in the grade);

b) Ngân hàng được lựa chọn sử dụng một hoặc kết hợp các phương pháp quy định tại điểm c, d và đ khoản này khi ước tính PD;

c) Sử dụng dữ liệu vỡ nợ nội bộ trong quá khứ như sau:

(i) Ngân hàng được sử dụng thông tin, dữ liệu vỡ nợ quá khứ để ước tính PD. Việc sử dụng phải đảm bảo có xem xét đến sự khác biệt giữa số liệu từ hệ thống xếp hạng quá khứ và hiện tại;

(ii) Ngân hàng phải áp dụng biên độ thận trọng cao hơn đối với ước tính PD trong các trường hợp như thông tin không có sẵn, các quy định phê duyệt tín dụng đã thay đổi ảnh hưởng trọng yếu đến ước tính PD;

(iii) Trường hợp hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và tiêu chí đánh giá về việc thu thập dữ liệu của ngân hàng và ngân hàng khác là tương đồng với nhau, ngân hàng được thu thập dữ liệu từ ngân hàng khác đó khi ước tính PD;

d) So sánh với dữ liệu bên ngoài như sau:

(i) Ngân hàng được so sánh xếp hạng nội bộ của mình với đánh giá xếp hạng của các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập hoặc Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam và sử dụng kết quả đánh giá của các tổ chức này khi ước tính PD của khách hàng;

(ii) Khi so sánh mức xếp hạng, ngân hàng phải so sánh các tiêu chí hoặc nhân tố sử dụng để xếp hạng với các tiêu chí hoặc nhân tố của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập hoặc Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam sử dụng để loại bỏ các yếu tố không nhất quán;

(iii) Ngân hàng phải có quy định bằng văn bản hướng dẫn việc so sánh kết quả xếp hạng nội bộ của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập hoặc Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam. Trường hợp có sự khác biệt trong định nghĩa về khách hàng vỡ nợ với doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập, ngân hàng phải điều chỉnh ước tính PD tương ứng;

đ) Mô hình thống kê dữ liệu vỡ nợ như sau:

Ngân hàng được phép sử dụng số liệu bình quân ước tính PD của từng khách hàng ở một mức xếp hạng, trong đó số liệu ước tính PD là kết quả tính của mô hình thống kê;

e) Ngân hàng được sử dụng các đánh giá chủ quan để bổ trợ cho các phương pháp ước tính PD, bao gồm cả các trường hợp hạn chế thông tin;

g) Thời gian thu thập dữ liệu lịch sử của mỗi nguồn dữ liệu (bao gồm dữ liệu nội bộ, dữ liệu từ các nguồn bên ngoài, dữ liệu theo nhóm khách hàng hoặc kết hợp các nguồn) phải tối thiểu là 05 năm liên tục tính đến thời điểm gần nhất mà ngân hàng sử dụng để ước tính PD. Trường hợp ngân hàng có nguồn dữ liệu quan trọng, phù hợp và dài hơn 05 năm, ngân hàng phải sử dụng nguồn dữ liệu này để ước tính PD. Thời gian dữ liệu bao gồm sự kết hợp giữa các năm có điều kiện kinh tế thuận lợi và điều kiện kinh tế khó khăn.

3. Yêu cầu tối thiểu đối với ước tính PD của khoản phải đòi bán lẻ như sau:

a) Nguồn dữ liệu

(i) Ngân hàng phải sử dụng dữ liệu nội bộ là nguồn thông tin chính để ước tính;

(ii) Ngân hàng được sử dụng các nguồn dữ liệu bên ngoài hoặc dữ liệu từ các mô hình thống kê để ước tính PD khi đáp ứng đầy đủ điều kiện sau:

- Quy trình phân chia từng khoản phải đòi bán lẻ vào nhóm tương đồng với quy trình được sử dụng bằng nguồn dữ liệu bên ngoài;

- Hồ sơ rủi ro của khách hàng tại ngân hàng tương đồng với thông tin của nguồn dữ liệu bên ngoài.

b) Ngân hàng được ước tính PD trung bình dài hạn theo một trong các phương pháp sau đây:

(i) Ước tính PD trung bình dài hạn dựa vào tỷ lệ tổn thất dài hạn dự kiến chia cho LGD trung bình trong dài hạn theo trọng số vỡ nợ. Trong đó, ước tính LGD phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu quy định tại Thông tư này;

(ii) Phương pháp khác theo quy định nội bộ của ngân hàng;

c) Thời gian thu thập dữ liệu lịch sử của một nguồn dữ liệu phải tối thiểu là 05 năm liên tục tính đến thời điểm gần nhất mà ngân hàng sử dụng để ước tính PD. Trường hợp ngân hàng có nguồn dữ liệu quan trọng, phù hợp và dài hơn 05 năm, ngân hàng phải sử dụng nguồn dữ liệu này để ước tính PD. Thời gian dữ liệu bao gồm sự kết hợp giữa các năm có điều kiện kinh tế thuận lợi và điều kiện kinh tế khó khăn liên quan đến danh mục.

Điều 69. Kiểm định ước tính nội bộ

1. Ngân hàng phải có quy trình và nội dung kiểm định hiệu quả để kiểm định tính chính xác và nhất quán của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, quy trình và ước tính tất cả các tham số rủi ro liên quan.

2. Ngân hàng phải thường xuyên so sánh tỷ lệ vỡ nợ thực tế với ước tính PD đối với mỗi hạng và đảm bảo tỷ lệ vỡ nợ thực tế nằm trong khoảng giá trị kỳ vọng của mỗi hạng đó. Ngân hàng áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ nâng cao phải thực hiện thêm phân tích tương tự cho các ước tính LGD, EAD. Ngân hàng phải có tài liệu về các phương pháp và dữ liệu sử dụng cho việc so sánh. Các phân tích và tài liệu phải được cập nhật tối thiểu định kỳ hàng năm.

3. Ngân hàng phải so sánh với các nguồn dữ liệu bên ngoài có liên quan (nếu có). Các phân tích phải dựa trên dữ liệu phù hợp với danh mục của ngân hàng và được cập nhật thường xuyên. Đánh giá nội bộ về hiệu quả hoạt động của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ phải dựa trên dữ liệu lịch sử trong dài hạn.

4. Các phương pháp kiểm định định lượng và các phương pháp kiểm định khác của ngân hàng không bị thay đổi một cách có hệ thống theo chu kỳ kinh tế. Các thay đổi về phương pháp và dữ liệu (bao gồm nguồn dữ liệu và khoảng thời gian) phải được ghi lại cụ thể và đầy đủ.

5. Ngân hàng phải có tiêu chuẩn nội bộ cụ thể và chặt chẽ về các trường hợp giá trị thực tế của tham số rủi ro có sai lệch đáng kể so với giá trị ước tính dẫn đến

phải xem xét lại ước tính này. Các tiêu chuẩn này phải xét đến tính chu kỳ kinh doanh, sự thay đổi mang tính hệ thống của khả năng vỡ nợ trong quá khứ. Khi các giá trị thực tế liên tục cao hơn giá trị ước tính, ngân hàng phải điều chỉnh lại ước tính phù hợp với dữ liệu lịch sử về tình trạng vỡ nợ và tổn thất.

Chương IV
VỐN YÊU CẦU CHO RỦI RO HOẠT ĐỘNG

Điều 70. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

1. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (K_{OR}) được xác định bằng công thức:

$$K_{OR} = BIC \ x \ ILM$$

Trong đó:

- K_{OR}: Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động;

- BIC: Cấu phần chỉ số kinh doanh (Business indicator component);

- ILM: Hệ số tổn thất nội bộ (Internal loss multiplier).

2. Cấu phần chỉ số kinh doanh (BIC) được xác định theo công thức sau:

$$BIC = \sum_{i=1}^{3} BI_i \ x \ \alpha_i$$

Trong đó:

a) Việc phân nhóm chỉ số kinh doanh và xác định hệ số biên (α_i) được xác định theo bảng sau:

Nhóm (i)	Khoảng giá trị BI_i (tỷ đồng)	Hệ số biên α_i (%)
1	≤ 600	12
2	600 < BI ≤ 18000	15
3	>18000	18

Ví dụ: BI có giá trị là 20.000 tỷ đồng, thì BIC = 600 × 12% + (18.000 - 600) × 15% + (20.000 - 18.000) × 18% = 3.042 tỷ đồng;

b) Chỉ số kinh doanh (BI_i) được xác định theo công thức sau:

BI = ILDC + SC + FC

(i) Trong đó:

- BI: Chỉ số kinh doanh (Business indicator);

- ILDC: Cấu phần lãi (Interest, leases and dividend component);

- SC: Cấu phần dịch vụ (Services component);

- FC: Cấu phần tài chính (Financial component).

(ii) Các cấu phần của công thức trên (ILDC, SC, FC) được xác định bằng giá trị trung bình của 03 năm tính đến thời điểm tính vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động của các cấu phần chi tiết theo hướng dẫn tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

3. Hệ số tổn thất nội bộ (ILM) được xác định như sau:

a) Công thức:

$$\mathrm{ILM} = ln\left(exp(1) - 1 + \left(\frac{LC}{BIC}\right)^{0,8}\right)$$

Trong đó: LC là cấu phần tổn thất (Loss component);

b) ILM được xác định bằng 1 khi chỉ số kinh doanh của ngân hàng thuộc một trong các điều kiện sau:

(i) Có BI ≤ 600 tỷ đồng;

(ii) Có BI > 600 tỷ đồng và có chuỗi dữ liệu tổn thất để đo lường rủi ro hoạt động không đủ độ dài 05 năm;

c) Để tính cấu phần tổn thất (LC), ngân hàng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

(i) Ngân hàng không thuộc các trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

(ii) Khung thời gian tính được xác định như sau:

- Đối với chuỗi dữ liệu tổn thất hoạt động có độ dài từ 10 năm trở lên, ngân hàng sử dụng khung thời gian tính là 10 năm trở lại đây;

- Đối với chuỗi dữ liệu tổn thất hoạt động có độ dài từ 05 đến dưới 10 năm, ngân hàng sử dụng độ dài thực của dữ liệu tổn thất hoạt động làm khung thời gian tính. Trường hợp phần dư tính theo năm của độ dài dữ liệu từ 06 tháng trở lên sẽ được tính tròn là 01 năm;

(iii) Dữ liệu tổn thất hoạt động để tính LC phải đảm bảo các yêu cầu quy định tại Điều 71 và Điều 72 Thông tư này;

(iv) Ngân hàng thương mại có công ty con được sử dụng LC tính trên dữ liệu tổn thất riêng lẻ (không bao gồm công ty con) khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất;

(v) LC được xác định như sau:

- Ngân hàng thu thập dữ liệu và xác định giá trị tổn thất hoạt động ròng theo quý bằng cách lấy giá trị tổn thất hoạt động ghi nhận trong quý trừ đi giá trị thu hồi được ghi nhận trong cùng quý đó;

- Ngân hàng xác định giá trị tổn thất hoạt động ròng theo năm bằng cách cộng dồn giá trị tổn thất ròng theo quý của 04 quý liên tiếp;

- Ngân hàng xác định giá trị tổn thất hoạt động ròng trung bình năm của khung thời gian tính bằng cách lấy tổng giá trị tổn thất hoạt động ròng theo năm của các năm trong khung thời gian tính chia cho tổng số năm tính;

- LC bằng 15 lần giá trị tổn thất hoạt động ròng trung bình năm của khung thời gian tính.

Điều 71. Dữ liệu tổn thất hoạt động

1. Ngân hàng phải thu thập tất cả các dữ liệu tổn thất hoạt động có giá trị tổn thất hoạt động ròng của một sự kiện trong khung thời gian tính từ 12 triệu đồng trở lên.

2. Giá trị tổn thất hoạt động ròng của một sự kiện tổn thất được xác định bằng tổng các giá trị tổn thất hoạt động được ghi nhận trừ đi các khoản thu hồi đã được nhận (bao gồm cả khoản được bảo hiểm chi trả) của sự kiện tổn thất đó. Ngân hàng phải sử dụng các giá trị tính theo ngày hạch toán.

3. Tổng giá trị tổn thất hoạt động bao gồm:

a) Khoản chi phí ghi nhận trực tiếp vào các khoản mục báo cáo kết quả hoạt động và phần giá trị ghi giảm (write-downs) của tài sản do phát sinh sự kiện rủi ro hoạt động của ngân hàng gây ra;

b) Chi phí phát sinh do hậu quả của sự kiện tổn thất hoạt động bao gồm cả chi phí bên ngoài có mối liên hệ trực tiếp tới sự kiện rủi ro hoạt động (như chi phí pháp lý trực tiếp liên quan tới sự kiện và phí trả cho tư vấn, thuê luật sư hoặc các nhà cung cấp...) và chi phí sửa chữa hoặc thay thế phát sinh để khôi phục lại hiện trạng trước khi sự kiện rủi ro hoạt động xảy ra;

c) Tổn thất phát sinh từ sự kiện rủi ro hoạt động với tác động tài chính cụ thể, được ghi nhận vào tài khoản tạm thời và chưa được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động (tổn thất đang chờ xử lý);

d) Tổn thất do sự kiện rủi ro hoạt động phát sinh chưa được ghi nhận tại kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến dòng tiền, báo cáo tình hình tài chính của kỳ kế toán đó. Thời gian chưa thực hiện ghi nhận sự kiện rủi ro hoạt động kéo dài hơn 01 năm và làm phát sinh rủi ro pháp lý (tổn thất thời gian).

4. Các cấu phần sau phải loại trừ khi tính tổng mức tổn thất:

a) Chi phí của hợp đồng bảo trì chung cho tài sản cố định hữu hình;

b) Chi phí để tăng cường kinh doanh sau các tổn thất rủi ro hoạt động: nâng cấp, cải tiến, các sáng kiến và cải tiến đánh giá rủi ro;

c) Chi phí mua bảo hiểm rủi ro hoạt động.

Điều 72. Thu thập và xử lý dữ liệu tổn thất hoạt động

1. Ngân hàng phải ban hành đầy đủ quy định nội bộ về quy trình xác định, thu thập và xử lý thông tin tổn thất hoạt động. Quy trình này phải được bộ phận kiểm toán nội bộ rà soát trước khi dữ liệu tổn thất được sử dụng trong tính vốn cho rủi ro hoạt động và được bộ phận kiểm toán nội bộ hoặc kiểm toán độc lập định kỳ xem xét, đánh giá dữ liệu tổn thất.

2. Dữ liệu tổn thất phải liên kết với các hoạt động kinh doanh hiện tại, hệ thống thông tin, dữ liệu và quy trình quản lý rủi ro của ngân hàng.

3. Trường hợp các hoạt động của ngân hàng làm phát sinh đồng thời rủi ro tín dụng và rủi ro hoạt động thì ngân hàng không phải thu thập dữ liệu tổn thất hoạt động này.

4. Trường hợp các hoạt động của ngân hàng làm phát sinh đồng thời rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động thì ngân hàng phải thu thập dữ liệu tổn thất hoạt động này.

5. Các thông tin cần thu thập đối với dữ liệu tổn thất hoạt động:

a) Các ngày tham chiếu của sự kiện tổn thất hoạt động bao gồm:

(i) Ngày xảy ra sự kiện là ngày bắt đầu diễn ra;

(ii) Ngày ghi nhận sự kiện là ngày ngân hàng nhận biết về sự kiện;

(iii) Ngày hạch toán là ngày hoặc các ngày xảy ra sự kiện tổn thất dẫn đến tổn thất được ghi nhận trong các khoản mục lãi, lỗ của ngân hàng. Đối với trường hợp tổn thất chờ xử lý, ngày hạch toán là ngày ghi nhận vào tài khoản chờ xử lý;

b) Tổng giá trị tổn thất hoạt động;

c) Các khoản thu hồi của tổn thất hoạt động;

d) Mô tả các nguyên nhân và các yếu tố tác động đến sự kiện tổn thất.

6. Ngân hàng sử dụng ngày hạch toán để xây dựng bộ dữ liệu tổn thất. Đối với những tổn thất phát sinh từ các sự kiện pháp lý, ngân hàng phải sử dụng ngày chậm nhất là ngày hạch toán để ghi nhận tổn thất.

7. Các khoản tổn thất do cùng một sự kiện rủi ro hoạt động hoặc do các sự kiện rủi ro hoạt động theo thời gian và đã được hạch toán cho một số năm thì phân bổ dữ liệu tổn thất theo các năm tương ứng, phù hợp với nguyên tắc kế toán.

8. Đối với trường hợp ngân hàng có hoạt động mua lại doanh nghiệp để trở thành công ty con và sáp nhập, hợp nhất, phạm vi tổn thất và các cấu phần của chỉ số kinh doanh được sử dụng để tính yêu cầu về vốn cho rủi ro hoạt động phải bao gồm các doanh nghiệp được mua lại, bị sáp nhập, bị hợp nhất, bao gồm cả khoảng thời gian trước khi được mua lại, bị sáp nhập, bị hợp nhất theo quy định tại Chương này.

Chương V
VỐN YÊU CẦU CHO RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Điều 73. Quy định nội bộ về xác định trạng thái rủi ro thị trường để quản lý rủi ro thị trường

1. Để xác định vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường, ngân hàng phải có quy định nội bộ đảm bảo tối thiểu các nội dung sau:

a) Các điều kiện, tiêu chí xác định các khoản mục thuộc phạm vi sổ kinh doanh để tính các trạng thái rủi ro trên sổ kinh doanh, đảm bảo phân biệt các giao dịch trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng và việc chuyển các khoản mục giữa sổ kinh doanh và sổ ngân hàng;

b) Dữ liệu về giao dịch phải được ghi nhận chính xác, đầy đủ và kịp thời vào hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý rủi ro và hệ thống sổ sách kế toán của ngân hàng;

c) Xác định được bộ phận kinh doanh trực tiếp thực hiện giao dịch;

d) Có quy định về trách nhiệm bộ phận kiểm toán nội bộ phải định kỳ rà soát, đánh giá các khoản mục trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng;

đ) Có chiến lược tự doanh đối với từng loại tiền tệ, công cụ tài chính, sản phẩm phái sinh, đảm bảo không bị hạn chế về mua, bán hoặc có khả năng phòng ngừa được rủi ro;

e) Các hạn mức rủi ro thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng phải được rà soát, đánh giá tối thiểu định kỳ hàng năm hoặc vào thời điểm có thay đổi lớn ảnh hưởng tới trạng thái rủi ro thị trường;

g) Quy trình quản lý trạng thái rủi ro thị trường phải đảm bảo đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

(i) Các trạng thái rủi ro thị trường được nhận diện, đo lường, theo dõi và kiểm soát chặt chẽ;

(ii) Có bộ phận riêng để thực hiện các giao dịch tự doanh, trong đó các giao dịch viên có quyền tự chủ thực hiện các giao dịch trong phạm vi các hạn mức và chiến lược tự doanh; có bộ phận quản lý, hạch toán theo dõi các giao dịch tự doanh và các khoản mục trên sổ kinh doanh;

(iii) Các trạng thái rủi ro và kết quả đo lường rủi ro phải được báo cáo cho các cấp thẩm quyền theo quy định về quản lý rủi ro của ngân hàng;

(iv) Tất cả các trạng thái tài chính trên sổ kinh doanh phải được đo lường và định giá theo giá thị trường hoặc dữ liệu thị trường ít nhất 01 lần trên 01 ngày làm việc để xác định mức lỗ, lãi và trạng thái rủi ro thị trường;

(v) Các dữ liệu thị trường đầu vào phải được thu thập tối đa từ nguồn phù hợp với thị trường và thường xuyên được rà soát, đánh giá về tính phù hợp của các dữ liệu thị trường đầu vào;

h) Các phương pháp đo lường rủi ro thị trường (trong đó mô tả đầy đủ các giả định và các tham số được sử dụng), các phương pháp đo lường rủi ro thị trường phải

được rà soát, đánh giá hàng năm và khi có thay đổi bất thường ảnh hưởng tới trạng thái rủi ro thị trường;

i) Quy trình giám sát các trạng thái rủi ro và việc tuân thủ các hạn mức rủi ro thị trường theo chiến lược tự doanh của ngân hàng;

k) Nguyên tắc, cách tính vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường đáp ứng quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

2. Việc hạch toán trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng

a) Giao dịch trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng phải được phản ánh trên hệ thống sổ sách kế toán và phải được đối chiếu với số liệu ghi nhận của bộ phận kinh doanh (nhật ký giao dịch hoặc hình thức ghi nhận khác);

b) Ngân hàng chỉ được phép phân loại lại và chuyển khoản mục từ sổ kinh doanh sang sổ ngân hàng khi khoản mục đó không còn đáp ứng được điều kiện, tiêu chí theo quy định nội bộ của ngân hàng tại điểm a khoản 1 Điều này;

c) Ngân hàng không được chuyển các công cụ tài chính từ sổ ngân hàng sang sổ kinh doanh.

3. Việc ban hành, sửa đổi, bổ sung quy định nội bộ tại khoản 1 Điều này phải được các cấp có thẩm quyền của ngân hàng phê duyệt. Quy định nội bộ này phải được kiểm toán nội bộ rà soát tối thiểu định kỳ hàng năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng.

4. Ngân hàng gửi quy định tại khoản 1 Điều này cho Ngân hàng Nhà nước (qua Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực) để giám sát trước khi thực hiện. Trường hợp cần thiết, Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực) có ý kiến bằng văn bản gửi ngân hàng để sửa đổi, bổ sung quy định này.

Điều 74. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường

1. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (**K_{MR}**) được xác định theo công thức sau:

$$K_{MR} = K_{IRR} + K_{ER} + K_{FXR} + K_{CMR} + K_{OPT}$$

Trong đó:

- **K_{IRR}:** Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất, trừ giao dịch quyền chọn;

- **K_{ER}:** Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu, trừ giao dịch quyền chọn;

- **K_{FXR}:** Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (bao gồm cả vàng), trừ giao dịch quyền chọn;

- **K_{CMR}:** Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa, trừ giao dịch quyền chọn;

- **K_{OPT}:** Vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn.

2. Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất (**K_{IRR}**) được xác định theo công thức sau:

$$K_{IRR} = K_{IRR}^{SR} + K_{IRR}^{GR}$$

Trong đó, vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất được tính theo hướng dẫn tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

3. Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu (**K_{ER}**) xác định theo công thức như sau:

$$K_{ER} = K_{ER}^{SR} + K_{ER}^{GR}$$

Trong đó, vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu được tính theo hướng dẫn tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

4. Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (**K_{FXR}**) chỉ áp dụng đối với trường hợp tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng (bao gồm cả vàng) của ngân hàng lớn hơn 2% vốn tự có của ngân hàng. Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối và tổng trạng thái ngoại hối ròng (bao gồm cả vàng) được tính theo hướng dẫn tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

5. Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa (**K_{CMR}**) được tính theo hướng dẫn tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

6. Vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn (**K_{OPT}**) chỉ áp dụng khi tổng giá trị các giao dịch quyền chọn lớn hơn 2% vốn tự có của ngân hàng. Vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn (**K_{OPT}**) được tính theo hướng dẫn tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này.

Chương VI
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 75. Chế độ báo cáo

1. Ngân hàng thực hiện báo cáo tỷ lệ an toàn vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Ngoài việc thực hiện báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này, ngân hàng áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ phải thực hiện báo cáo như sau:

a) Trong giai đoạn chuyển đổi sang phương pháp xếp hạng nội bộ cho đến khi Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ, ngân hàng phải gửi báo cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Thông tư này;

b) Từ ngày Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ, ngân hàng thực hiện báo cáo đánh giá việc tuân thủ các yêu cầu liên quan đến phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Thông tư này định kỳ hàng năm và gửi báo cáo này cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực) trước ngày 15 tháng 4 hàng năm.

Điều 76. Công bố thông tin

1. Ngân hàng phải thực hiện công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn theo nội dung quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này tối thiểu định kỳ 06 tháng một lần theo thời hạn như sau:

a) Thời hạn công bố thông tin bán niên chậm nhất 75 ngày kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính;

b) Thời hạn công bố thông tin năm chậm nhất 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Ngân hàng phải xây dựng quy định nội bộ về quy trình công bố thông tin đảm bảo tối thiểu bao gồm các nội dung sau:

a) Quy định cụ thể hình thức (như có ấn phẩm hoặc đăng tải trên trang thông tin điện tử…) công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn đảm bảo tính công khai, minh bạch và tiếp cận thuận tiện cho các cá nhân, tổ chức có lợi ích liên quan;

b) Thông tin công bố phải thống nhất với số liệu trên Báo cáo tài chính tại cùng thời điểm;

c) Có quy trình và phương pháp thu thập thông tin (nội dung định tính và nội dung định lượng) về tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại Thông tư này;

d) Có quy trình kiểm tra tính chính xác, đầy đủ và cập nhật của nội dung thông tin công bố theo quy định tại Thông tư này;

đ) Quy định đầy đủ trách nhiệm, quyền hạn và sự phối hợp của cá nhân, bộ phận có liên quan trong việc thực hiện công bố thông tin;

e) Quy trình phải được phổ biến đến cá nhân, bộ phận liên quan;

g) Quy trình phải được rà soát tối thiểu định kỳ hàng năm.

3. Ngân hàng phải gửi quy định nội bộ tại khoản 2 Điều này cho Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực) trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 77. Trách nhiệm của Thanh tra Ngân hàng Nhà nước

1. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định tại Thông tư này của ngân hàng thương mại, một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Trên cơ sở kết quả thanh tra, kiểm tra, tùy theo tính chất, mức độ rủi ro, thực hiện kiến nghị Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực thực hiện quy định tại khoản 8 Điều 5 và khoản 6 Điều 33 Thông tư này.

Điều 78. Trách nhiệm của Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng

1. Giám sát, kiểm tra việc chấp hành quy định tại Thông tư này của ngân hàng thương mại, một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại khoản 8 Điều 5 Thông tư này đối với ngân hàng thương mại.

3. Quyết định áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại khoản 8 Điều 5 Thông tư này đối với một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công.

4. Chấp thuận việc ngân hàng thương mại mua lại và hoàn trả phần vốn gốc của công cụ bổ sung vốn cấp 1.

5. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2030, tiếp nhận văn bản đăng ký áp dụng phương pháp tiêu chuẩn kèm báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này của ngân hàng thương mại, một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công.

6. Đối với việc áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ của ngân hàng thương mại, một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công:

a) Tiếp nhận văn bản đăng ký áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này;

b) Tiếp nhận báo cáo, theo dõi việc chuyển đổi sang phương pháp xếp hạng nội bộ tại Điều 32 Thông tư này;

c) Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 33 Thông tư này đối với ngân hàng thương mại hoặc có văn bản trả lời trong trường hợp từ chối;

d) Chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 33 Thông tư này đối với một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công hoặc có văn bản trả lời trong trường hợp từ chối;

đ) Tiếp nhận báo cáo về việc đề nghị áp dụng phương pháp tiêu chuẩn quy định tại khoản 5 Điều 33 Thông tư này hoặc tiếp nhận, xử lý báo cáo về việc điều chỉnh phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại Điều 34 Thông tư này;

e) Yêu cầu dừng hoặc chấm dứt áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại khoản 6 Điều 33 Thông tư này.

7. Xử lý vấn đề liên quan phát sinh trong quá trình áp dụng phương pháp tiêu chuẩn, phương pháp xếp hạng nội bộ của ngân hàng thương mại, một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công.

8. Xây dựng biểu mẫu báo cáo tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo thống kê.

9. Nhận và duyệt các biểu mẫu báo cáo tỷ lệ an toàn vốn của ngân hàng thương mại, một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công.

Điều 79. Trách nhiệm của Cục An toàn hệ thống các tổ chức tín dụng

Trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng tỷ lệ đệm vốn phản chu kỳ (CCyB) theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư này.

Điều 80. Trách nhiệm của đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước

1. Vụ Dự báo, thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn báo cáo thống kê về tỷ lệ an toàn vốn quy định tại Thông tư này.

2. Cục Công nghệ thông tin, Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia Việt Nam có trách nhiệm phối hợp rà soát, đánh giá phương pháp xếp hạng nội bộ do ngân hàng xây dựng theo quy định tại Thông tư này để Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực thực hiện nhiệm vụ tại khoản 4 Điều 78 Thông tư này và điểm c khoản 3 Điều này.

3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực:

a) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định tại Thông tư này của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;

b) Quyết định áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định tại khoản 8 Điều 5 Thông tư này đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công;

c) Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến trước ngày 01 tháng 01 năm 2030, tiếp nhận văn bản đăng ký áp dụng phương pháp tiêu chuẩn kèm báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công.

d) Đối với việc áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công:

(i) Tiếp nhận văn bản đăng ký áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại khoản 3 Điều 7 Thông tư này;

(ii) Tiếp nhận báo cáo, theo dõi việc chuyển đổi sang phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại Điều 32 Thông tư này;

(iii) Chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại khoản 2 Điều 33 Thông tư này hoặc có văn bản trả lời trong trường hợp từ chối;

(iv) Tiếp nhận báo cáo về việc đề nghị áp dụng phương pháp tiêu chuẩn quy định tại khoản 5 Điều 33 Thông tư này hoặc tiếp nhận, xử lý báo cáo về việc điều chỉnh phương pháp xếp hạng nội bộ quy định tại Điều 34 Thông tư này;

(v) Yêu cầu dừng hoặc chấm dứt áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại khoản 6 Điều 33 Thông tư này;

đ) Xử lý các vấn đề liên quan phát sinh trong quá trình áp dụng phương pháp tiêu chuẩn, phương pháp xếp hạng nội bộ của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công;

e) Nhận và duyệt các biểu mẫu báo cáo tỷ lệ an toàn vốn của chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo phân công.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 81. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Điều 82. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trong thời gian kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực đến ngày 31 tháng 12 năm 2029, trường hợp không đăng ký thực hiện phương pháp tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 Thông tư này hoặc chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại Điều 33 Thông tư này, ngân hàng phải thực hiện quy định tại các Thông tư quy định tại điểm a, b và c khoản 3 Điều này.

3. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2030, Thông tư này bãi bỏ các quy định sau đây:

a) Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

b) Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 26/2022/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

c) Thông tư số 22/2023/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài./.

KT. THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC

Đoàn Thái Sơn

Phụ lục I

CẤU PHẦN VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH VỐN TỰ CÓ

(Kèm theo Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

A. Cấu phần và cách xác định vốn tự có của ngân hàng thương mại:

I. Vốn tự có riêng lẻ

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 (A) = A1 + A2	
	Vốn lõi cấp 1(A1) = A11 - A12	
	Vốn lõi cấp 1 chưa giảm trừ (A11) = ∑(1) ÷ (10)	
(1)	Vốn điều lệ (vốn đã góp)	Lấy số liệu tại khoản mục **Vốn điều lệ** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán. Đối với ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì Vốn điều lệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(3)	Quỹ đầu tư phát triển	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(4)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(5)	Các quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành)	Lấy số liệu Quỹ khác trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(6)	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu **Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(7)	Vốn khác	Lấy số liệu **Vốn khác** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(8)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lấy số liệu **Lợi nhuận chưa phân phối** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ. Đối với ngân hàng được chấp thuận hoãn, giãn trích lập dự phòng rủi ro, lợi nhuận chưa phân phối phải trừ đi chênh

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		lệch dương giữa số dự phòng rủi ro phải trích theo quy định của pháp luật về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái so với số dự phòng rủi ro đã trích.
(9)	Thặng dư vốn cổ phần của cổ phần phổ thông	Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên Báo cáo tình hình tài chính (được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán) nhân với tỷ trọng của cổ phần phổ thông trên tổng số cổ phần.
(10)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lấy số dư khoản **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn Chủ sở hữu được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính (được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán) khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam.
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn lõi cấp 1 **(A12) = ∑(11) ÷ (18)**	
(11)	Các tài sản cố định vô hình (không bao gồm quyền sử dụng đất)	Lấy giá trị còn lại của **Tài sản cố định vô hình** (không bao gồm quyền sử dụng đất) trên Thuyết minh báo cáo tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(12)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lấy số liệu từ **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế** tại Thuyết minh báo cáo tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(13)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu **Lỗ lũy kế** tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
(14)	Cổ phiếu quỹ ứng với cổ phần phổ thông	Lấy số liệu **Cổ phiếu quỹ** trên Báo cáo tình hình tài chính (được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán) nhân với tỷ trọng của cổ phần phổ thông trên tổng số cổ phần.
(15)	Phần chênh lệch dương của tổng mức tổn thất dự kiến so với dự phòng rủi ro của danh mục tài sản được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ	Chỉ tính chênh lệch cho danh mục tài sản áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Thông tư này; Ngân hàng thương mại trừ 50% phần chênh lệch vào vốn lõi cấp 1 và 50% phần chênh lệch còn lại vào vốn cấp 2 trong 02 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ. Kể từ năm thứ ba trở đi, ngân hàng thương mại trừ toàn bộ phần chênh lệch vào vốn lõi cấp 1.
(16)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác, công ty con của tổ chức tín dụng và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán	Lấy số liệu các khoản **Góp vốn, đầu tư dài hạn** và **Chứng khoán sẵn sàng để bán** phần chứng khoán vốn của các đối tượng là các tổ chức tín dụng khác, công ty con của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		hàng, bảo hiểm, chứng khoán trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(17)	Phần chênh lệch dương giữa Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất và 15% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (16)	- N1 = Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất - N2 = 15% * [(A11) - ∑(11) ÷ (16)]; - Lấy giá trị N1 - N2 > 0
(18)	Phần bù cho giá trị âm của Vốn bổ sung vốn cấp 1	Trường hợp A2 < 0, lấy giá trị giảm trừ là $\lvert A2 \rvert$
	Vốn bổ sung vốn cấp 1 (A2) = A21 - A22	
	Vốn bổ sung vốn cấp 1 chưa giảm trừ (A21) = **∑(19) ÷ (20)**	
(19)	Công cụ bổ sung vốn cấp 1 do chính ngân hàng thương mại phát hành	Lấy giá trị các công cụ bổ sung vốn cấp 1 đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Mục III Phần này
(20)	Thặng dư vốn cổ phần của các công cụ bổ sung vốn cấp 1	Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên Báo cáo tình hình tài chính (được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán) nhân với tỷ trọng của các loại cổ phần không phải là cổ phần phổ thông và đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Mục III Phần này trên tổng số cổ phần.
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn bổ sung vốn cấp 1 (A22) = **∑(21) ÷ (22)**	

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(21)	Mua lại công cụ bổ sung vốn cấp 1 do chính ngân hàng thương mại phát hành	Lấy số liệu tổng của: **- Cổ phiếu quỹ** trên Báo cáo tình hình tài chính (được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán) nhân với tỷ trọng của các loại cổ phần không phải là cổ phần phổ thông và đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Mục III Phần này trên tổng số cổ phần. - Giá trị các công cụ bổ sung vốn cấp 1 do chính ngân hàng thương mại phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Mục III Phần này (không phải cổ phiếu) được ngân hàng mua lại.
(22)	Phần bù cho giá trị âm của Vốn cấp 2	Trường hợp B < 0, lấy giá trị giảm trừ là $\lvert B \rvert$
	VỐN CẤP 2 (B) = B1 - B2	
	Vốn cấp 2 chưa giảm trừ (B1) = ∑(23) ÷ (25)	
(23)	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (i) Có kỳ hạn ban đầu từ 05 năm trở lên; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính ngân hàng; (iii) Ngân hàng được trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn còn lại của nợ thứ cấp trên 05 năm, toàn bộ giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo đối tượng giám sát) để giám sát; (iv) Ngân hàng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; (v) Trong trường hợp thanh lý ngân hàng, người sở hữu khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi ngân hàng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác; (vi) Lãi suất cố định hoặc công thức tính lãi suất được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành. - Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 05 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 01 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp. - Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 01 lần sau 05 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng.	

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(24)	80% dự phòng chung theo quy định về mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho các danh mục được áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng	Lấy 80% tổng các khoản mục **Dự phòng chung** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(25)	Phần chênh lệch dương giữa dự phòng rủi ro và tổn thất dự kiến cho danh mục được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng	Chỉ áp dụng cho danh mục tài sản được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Thông tư này.
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 **(B2) = ∑(26) ÷ (29)**	
(26)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (24) và 1,25% "Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng" của danh mục được áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng quy định tại Thông tư này	Chỉ áp dụng cho danh mục tài sản được áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng
(27)	Phần chênh lệch dương giữa khoản mục (25) và 0,6% "Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng" của danh mục được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng quy định tại Thông tư này	Chỉ áp dụng cho danh mục tài sản được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Thông tư này.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(28)	50% phần chênh lệch dương của tổng mức tổn thất dự kiến so với dự phòng rủi ro của danh mục các tài sản được áp dụng phương pháp xếp hạng tín dụng nội bộ	Chỉ áp dụng trong vòng 02 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Thông tư này. Kể từ năm thứ ba trở đi, không áp dụng khoản mục này.
(29)	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó sẽ được khấu trừ 20% của tổng giá mua.
	VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B)	

II. Vốn tự có hợp nhất

1. Nguyên tắc chung:

a. Vốn tự có hợp nhất được xác định theo các cấu phần quy định tại điểm 2 dưới đây, lấy từ Báo cáo tình hình tài chính, trong đó không hợp nhất công ty con là doanh nghiệp hoạt động theo Luật kinh doanh bảo hiểm.

b. Trường hợp Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất nêu tại điểm a không có các khoản mục cụ thể để tính vốn lõi cấp 1 hợp nhất, vốn bổ sung vốn cấp 1 hợp nhất và vốn cấp 2 hợp nhất, thì ngân hàng phải xây dựng số liệu thống kê từ các bảng cân đối tài khoản kế toán riêng lẻ của các đối tượng hợp nhất để đảm bảo việc tính toán đầy đủ, chính xác các khoản mục Vốn tự có.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 HỢP NHẤT (A) = A1 + A2	
	Vốn lõi cấp 1 hợp nhất (A1) = A11 - A12	
	Vốn lõi cấp 1 hợp nhất chưa giảm trừ (A11) = ∑(1) ÷ (10)	
(1)	Vốn điều lệ (vốn đã góp)	Lấy số liệu tại khoản mục **Vốn điều lệ** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất. Đối với ngân hàng sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì Vốn điều lệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất.
(3)	Quỹ đầu tư phát triển	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(4)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất.
(5)	Các quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành)	Lấy số liệu Quỹ khác trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất.
(6)	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu **Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất.
(7)	Vốn khác	Lấy số liệu **Vốn khác** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất.
(8)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lấy số liệu **Lợi nhuận chưa phân phối** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu hợp nhất. Đối với ngân hàng được chấp thuận hoãn, giãn trích lập dự phòng rủi ro, lợi nhuận chưa phân phối phải trừ đi chênh lệch

Mục	Cấu phần	Cách xác định
		dương giữa số dự phòng rủi ro phải trích theo quy định của pháp luật về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái so với số dự phòng rủi ro đã trích.
(9)	Thặng dư vốn cổ phần của cổ phần phổ thông	Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất) nhân với tỷ trọng của cổ phần phổ thông trên tổng số cổ phần.
(10)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi hợp nhất báo cáo tài chính	Lấy số dư khoản **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn Chủ sở hữu được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất) khi chuyển đổi Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam.
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn lõi cấp 1 hợp nhất (A12) = ∑(11) ÷ (19)	
(11)	Lợi thế thương mại	Lấy số liệu **Lợi thế thương mại** phát sinh khi hợp nhất kinh doanh được xác định theo chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(12)	Các tài sản cố định vô hình (không bao gồm quyền sử dụng đất)	Lấy giá trị còn lại của **Tài sản cố định vô hình** (không bao gồm quyền sử dụng đất) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất của các đối tượng hợp nhất.
(13)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lấy số liệu từ **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế** tại Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất của các đối tượng hợp nhất.
(14)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu **Lỗ lũy kế** tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
(15)	Cổ phiếu quỹ ứng với cổ phần phổ thông	Lấy số liệu **Cổ phiếu quỹ** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất) nhân với tỷ trọng của cổ phần phổ thông trên tổng số cổ phần.
(16)	Phần chênh lệch dương của tổng mức tổn thất dự kiến so với dự phòng rủi ro của danh mục tài sản được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ	Chỉ tính chênh lệch cho danh mục tài sản được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Thông tư này. Ngân hàng thương mại trừ 50% phần chênh lệch vào vốn lõi cấp 1 và 50% phần chênh lệch còn lại vào vốn cấp 2 trong 02 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ. Kể từ năm thứ ba trở đi, ngân hàng thương mại trừ toàn bộ phần chênh lệch vào vốn lõi cấp 1.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(17)	Các khoản góp vốn, mua cổ phần tại tổ chức tín dụng khác, công ty con của tổ chức tín dụng và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán	Lấy số liệu các khoản **Góp vốn, đầu tư dài hạn** và **Chứng khoán sẵn sàng để bán** và **Chứng khoán kinh doanh** phần chứng khoán vốn vào các đối tượng là các tổ chức tín dụng khác, công ty con của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất.
(18)	Phần chênh lệch dương giữa Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất và 15% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (11) đến (17)	- N1 = Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất; - N2 = 15% * [(A11) - ∑(11)÷ (17)]; - Lấy giá trị N1 - N2 > 0
(19)	Phần bù cho giá trị âm của Vốn bổ sung vốn cấp 1	Trường hợp A2 < 0, lấy giá trị giảm trừ là |A2|
	Vốn bổ sung vốn cấp 1 hợp nhất (A2) = A21 - A22	
	Vốn bổ sung vốn cấp 1 hợp nhất chưa giảm trừ (A21) = **∑(20) ÷ (21)**	
(20)	Công cụ bổ sung vốn cấp 1 do chính ngân hàng thương mại phát hành	Lấy giá trị các công cụ bổ sung vốn cấp 1 đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Mục III Phần này

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(21)	Thặng dư vốn cổ phần của các công cụ bổ sung vốn cấp 1	Lấy số liệu **Thặng dư vốn cổ phần** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất) nhân với tỷ trọng của các loại cổ phần không phải là cổ phần phổ thông và đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Mục III Phần này trên tổng số cổ phần.
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn bổ sung vốn cấp 1 hợp nhất (A22) **= ∑(22) ÷ (23)**	
(22)	Mua lại công cụ bổ sung vốn cấp 1 do chính ngân hàng thương mại phát hành	Lấy số liệu tổng của: - **Cổ phiếu quỹ** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất) nhân với tỷ trọng của các loại cổ phần không phải là cổ phần phổ thông và đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Mục III Phần này trên tổng số cổ phần. - Giá trị các công cụ bổ sung vốn cấp 1 do chính ngân hàng thương mại phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Mục III Phần này (không phải cổ phiếu) được ngân hàng mua lại.
(23)	Phần bù cho giá trị âm của Vốn cấp 2	Trường hợp B < 0, lấy giá trị giảm trừ là $\lvert B \rvert$

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 2 HỢP NHẤT (B) = B1 - B2	
	Vốn cấp 2 hợp nhất chưa giảm trừ (B1) = ∑(24) ÷ (27)	
(24)	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (i) Có kỳ hạn ban đầu từ 05 năm trở lên; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính ngân hàng; (iii) Ngân hàng được trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo đối tượng giám sát) để giám sát; (iv) Ngân hàng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; (v) Trong trường hợp thanh lý ngân hàng, người sở hữu khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi ngân hàng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác;	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn còn lại của nợ thứ cấp trên 05 năm, toàn bộ giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	(vi) Lãi suất cố định hoặc công thức tính lãi suất được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành. - Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 05 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 01 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp. - Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 01 lần sau 05 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng.	
(25)	80% dự phòng chung theo quy định về mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho các danh mục được áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng	Lấy 80% tổng các khoản mục **Dự phòng chung** trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán của các đối tượng hợp nhất.
(26)	Phần chênh lệch dương giữa dự phòng rủi ro và tổn thất dự kiến cho danh mục được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng	Chỉ áp dụng cho danh mục tài sản được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Thông tư này.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(27)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 hợp nhất (B2) = ∑(28) ÷ (31)	
(28)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (25) và 1,25% "Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng" của danh mục được áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng quy định tại Thông tư này	Chỉ áp dụng cho danh mục tài sản được áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng
(29)	Phần chênh lệch dương giữa khoản mục (26) và 0,6% "Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng" của danh mục được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng quy định tại Thông tư này	Chỉ áp dụng cho danh mục tài sản được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Thông tư này.
(30)	50% phần chênh lệch dương của tổng mức tổn thất dự kiến so với trích lập dự phòng của danh mục các tài sản được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ	Chỉ áp dụng trong vòng 02 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Thông tư này. Kể từ năm thứ ba trở đi, không áp dụng khoản mục này.
(31)	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào	Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó sẽ được khấu trừ 20% của tổng giá mua.
	VỐN TỰ CÓ HỢP NHẤT (C) = (A) + (B)	

III. Công cụ bổ sung vốn cấp 1

Công cụ bổ sung vốn cấp 1 là công cụ tài chính do ngân hàng thương mại phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Đã phát hành và đã được bên mua nộp tiền thanh toán đầy đủ.

2. Có thứ tự thanh toán sau người gửi tiền, các chủ nợ có bảo đảm, chủ nợ không có bảo đảm và chủ nợ các khoản nợ thứ cấp của ngân hàng thương mại.

3. Không được bảo đảm bằng tài sản hoặc bảo lãnh của ngân hàng thương mại phát hành hoặc của bất kỳ bên liên quan của ngân hàng thương mại phát hành; hoặc không có bất kỳ thỏa thuận nào khác khiến chủ sở hữu của công cụ này có quyền ưu tiên về mặt pháp lý hoặc kinh tế so với các chủ nợ của ngân hàng thương mại.

4. Không có ngày đáo hạn và không có điều khoản tăng lãi suất hoặc các ưu đãi khác cho việc mua lại công cụ này.

5. Công cụ này chỉ được ngân hàng thương mại thực hiện quyền mua lại theo hợp đồng phát hành sau tối thiểu 05 năm kể từ ngày phát hành khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Việc mua lại và việc hoàn trả phần vốn gốc của công cụ phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật;

b) Ngân hàng thương mại thay thế công cụ được mua lại bằng nguồn vốn có chất lượng tương đương vốn bổ sung vốn cấp 1 hoặc cao hơn, phù hợp với khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại; hoặc ngân hàng thương mại đảm bảo sau khi thực hiện quyền mua lại vẫn tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ an toàn theo quy định;

c) Ngân hàng thương mại không được tạo ra kỳ vọng về việc công cụ này chắc chắn sẽ được ngân hàng thương mại thực hiện quyền mua lại và việc hoàn trả phần vốn gốc của công cụ sẽ được chấp thuận.

6. Công cụ có tính linh hoạt trong việc hủy bỏ chi trả cổ tức, lãi (coupon), cụ thể:

a) Việc hủy bỏ chi trả cổ tức, lãi của công cụ có thể được thực hiện tại bất kỳ thời điểm nào;

b) Việc hủy bỏ các khoản chi trả không được xem là sự kiện vỡ nợ của ngân hàng thương mại;

c) Được sử dụng khoản cổ tức, lãi đã bị hủy bỏ chi trả để thanh toán các nghĩa vụ khác khi đến hạn;

d) Việc hủy bỏ chi trả cổ tức, lãi không ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động của ngân hàng thương mại, trừ ảnh hưởng đến việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông phổ thông;

7. Ngân hàng thương mại sử dụng phần lợi nhuận chưa phân phối do ngân hàng thương mại tự quyết định theo quy định pháp luật về chế độ tài chính để chi trả cổ tức, lãi của công cụ này;

8. Việc chi trả cổ tức, lãi của công cụ này không được có đặc tính điều chỉnh theo xếp hạng tín nhiệm của ngân hàng thương mại;

9. Không làm gia tăng nghĩa vụ nợ vượt quá tổng tài sản của ngân hàng thương mại trong trường hợp ngân hàng thương mại thực hiện kiểm tra báo cáo tình hình tài chính theo quy định pháp luật về phá sản.

10. Công cụ này được phân loại là khoản nợ cho mục đích hạch toán và phải có cơ chế bù đắp lỗ khi tỷ lệ vốn lõi cấp 1 thấp hơn 5,125%. Thông qua cơ chế bù đắp lỗ, công cụ này được chuyển thành vốn lõi cấp 1 theo chuẩn mực kế toán có liên quan. Ngân hàng thương mại phát hành được thực hiện cơ chế bù đắp lỗ bằng việc chuyển đổi công cụ nợ thành cổ phần hoặc ghi giảm giá trị gốc của công cụ nợ. Việc ghi giảm giá trị gốc của công cụ nợ này dẫn đến:

a) Giảm số tiền ngân hàng thương mại phát hành thanh toán cho chủ sở hữu công cụ trong trường hợp ngân hàng thương mại phát hành bị thanh lý, giải thể;

b) Giảm số tiền ngân hàng thương mại thanh toán cho chủ sở hữu công cụ trong trường hợp công cụ được mua lại;

c) Giảm một phần hoặc toàn bộ các khoản chi trả cổ tức, lãi liên quan đến công cụ đó.

11. Trường hợp ngân hàng thương mại phát hành thực hiện cơ chế bù đắp lỗ theo quy định tại điểm 10 Mục này, ngân hàng thương mại phát hành phải đảm bảo:

a) Tổng số tiền ghi giảm giá trị, chuyển đổi tối thiểu phải đủ để đưa tỷ lệ vốn lõi cấp 1 của ngân hàng thương mại lên mức 5,125%;

b) Nếu không thực hiện được điểm 11a nêu trên, ngân hàng thương mại phải ghi giảm toàn bộ giá trị gốc của công cụ đó.

12. Ngân hàng thương mại, công ty con, công ty liên kết của ngân hàng thương mại không được mua công cụ bổ sung vốn cấp 1. Ngân hàng thương mại không được cấp tín dụng để mua công cụ này.

13. Không có điều khoản cản trở việc tăng vốn của ngân hàng thương mại, như điều khoản yêu cầu ngân hàng thương mại phát hành phải bồi thường cho chủ sở hữu của công cụ trước đó trong trường hợp một công cụ mới được phát hành với mức giá thấp hơn công cụ trước đó trong một khoảng thời gian xác định kể từ thời điểm phát hành công cụ trước đó.

B. Cấu phần và cách xác định để tính vốn tự có của chi nhánh ngân hàng nước ngoài:

Chi nhánh ngân hàng nước ngoài căn cứ vào các cấu phần quy định dưới đây, quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và khoản mục tài sản của mình để xác định Vốn tự có cho phù hợp.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	VỐN CẤP 1 (A) = A1	
	Vốn lõi cấp 1 (A1) = A11 - A12	

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	Vốn lõi cấp 1 chưa giảm trừ (A11) = ∑(1) ÷ (9)	
(1)	Vốn đã được cấp	Lấy số liệu tại khoản mục **Vốn điều lệ** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài sử dụng ngoại tệ làm đơn vị tiền tệ trong kế toán thì Vốn điều lệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.
(2)	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lấy số liệu Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(3)	Quỹ đầu tư phát triển	Lấy số liệu Quỹ đầu tư phát triển trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(4)	Quỹ dự phòng tài chính	Lấy số liệu Quỹ dự phòng tài chính trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(5)	Các quỹ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật (không bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành)	Lấy số liệu Quỹ khác trong khoản mục **Quỹ của tổ chức tín dụng** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(6)	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	Lấy số liệu **Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(7)	Vốn khác	Lấy số liệu **Vốn khác** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(8)	Lợi nhuận chưa phân phối	Lấy số liệu **Lợi nhuận chưa phân phối** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu riêng lẻ. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài được chấp thuận hoãn, giãn trích lập dự phòng rủi ro, lợi nhuận chưa phân phối phải trừ đi chênh lệch dương giữa số dự phòng rủi ro phải trích theo quy định của pháp luật về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái so với số dự phòng rủi ro đã trích.
(9)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lấy số dư khoản **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** do đánh giá lại vốn chủ sở hữu có gốc ngoại tệ thuộc khoản mục Vốn Chủ sở hữu được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính (được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán) khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ ra đồng Việt Nam.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn lõi cấp 1 **(A12) = ∑(10) ÷ (15)**	
(10)	Các tài sản cố định vô hình (không bao gồm quyền sử dụng đất)	Lấy giá trị còn lại của **Tài sản cố định vô hình** (không bao gồm quyền sử dụng đất) trên Thuyết minh báo cáo tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(11)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lấy số liệu từ **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế** tại Thuyết minh báo cáo tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.
(12)	Lỗ lũy kế	Lấy số liệu **Lỗ lũy kế** tại thời điểm tính tỷ lệ an toàn vốn.
(13)	Phần chênh lệch dương của tổng mức tổn thất dự kiến so với dự phòng rủi ro của danh mục tài sản áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ	Chỉ tính chênh lệch cho danh mục tài sản áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Thông tư này; Chi nhánh ngân hàng nước ngoài trừ 50% phần chênh lệch vào vốn lõi cấp 1 và 50% phần chênh lệch còn lại vào vốn cấp 2 trong 02 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ. Kể từ năm thứ ba trở đi, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trừ toàn bộ phần chênh lệch vào vốn lõi cấp 1.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(14)	Phần chênh lệch dương giữa tổng Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng và 15% của A11 sau khi trừ đi các khoản phải trừ từ (10) đến (13)	- N1 = Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất; - N2 = 15% * [(A11) - ∑(10) ÷ (13)]; - Lấy giá trị N1 - N2 > 0
(15)	Phần bù cho giá trị âm của Vốn cấp 2	Trường hợp B < 0, lấy giá trị giảm trừ là |B|
	VỐN CẤP 2 (B) = B1 - B2	
	Vốn cấp 2 chưa giảm trừ (B1) = ∑(16) ÷ (18)	
(16)	Nợ thứ cấp do ngân hàng phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau: (i) Có kỳ hạn ban đầu từ 05 năm trở lên; (ii) Không được đảm bảo bằng tài sản của chính ngân hàng; (iii) Ngân hàng được trả nợ trước thời gian đáo hạn với điều kiện sau khi thực hiện vẫn đảm bảo các tỷ lệ, giới hạn bảo đảm an toàn theo quy định và báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo đối tượng giám sát) để giám sát; (iv) Ngân hàng được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ;	- Tại thời điểm xác định giá trị, nếu thời hạn còn lại của nợ thứ cấp trên 05 năm, toàn bộ giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2. - Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị nợ thứ cấp được tính vào vốn cấp 2 sẽ phải được khấu trừ 20% của tổng mệnh giá.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
	(v) Trong trường hợp thanh lý ngân hàng, người sở hữu khoản nợ thứ cấp chỉ được thanh toán sau khi ngân hàng đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ khác; (vi) Lãi suất cố định hoặc công thức tính lãi suất được xác định trước và ghi rõ trong hợp đồng, tài liệu phát hành. - Đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất chỉ được thực hiện sau 05 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được thay đổi 01 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp. - Đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 01 lần sau 05 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng.	
(17)	80% dự phòng chung theo quy định về mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho các danh mục được áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng	Lấy 80% tổng các khoản mục **Dự phòng chung** trên Báo cáo tình hình tài chính được lập theo số liệu Bảng cân đối tài khoản kế toán.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(18)	Phần chênh lệch dương giữa dự phòng rủi ro và tổn thất dự kiến cho danh mục được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng	Chỉ áp dụng cho danh mục tài sản được các áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Thông tư này.
	Các khoản giảm trừ khỏi Vốn cấp 2 **(B2) = ∑(19) ÷ (22)**	
(19)	Phần giá trị chênh lệch dương giữa khoản mục (17) và 1,25% "Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng" của danh mục được áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng quy định tại Thông tư này	Chỉ áp dụng cho danh mục tài sản được áp dụng phương pháp tiêu chuẩn khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng
(20)	Phần chênh lệch dương giữa khoản mục (18) và 0,6% "Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng" của danh mục được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng quy định tại Thông tư này	Chỉ áp dụng cho danh mục tài sản được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ khi tính tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo quy định tại khoản 2 Điều 62 Thông tư này.
(21)	50% phần chênh lệch dương của tổng mức tổn thất dự kiến so với trích lập dự phòng của danh mục các tài sản áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ	Chỉ áp dụng trong vòng 02 năm kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo quy định tại khoản 1 Điều 62 Thông tư này. Kể từ năm thứ ba trở đi, không áp dụng khoản mục này.

Mục	Cấu phần	Cách xác định
(22)	Mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó (không bao gồm nợ thứ cấp nhận làm tài sản bảo đảm, chiết khấu, tái chiết khấu của khách hàng)	Bắt đầu từ năm thứ năm trước khi đến hạn thanh toán, mỗi năm tại ngày đầu tiên của năm (tính theo ngày phát hành), giá trị khoản mua, đầu tư nợ thứ cấp của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành đáp ứng đầy đủ các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó sẽ được khấu trừ 20% của tổng giá mua.
	VỐN TỰ CÓ (C) = (A) + (B)	

Phụ lục II

TÀI SẢN TÍNH THEO RỦI RO TÍN DỤNG ĐỐI TÁC

(Kèm theo Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Đối với các giao dịch với Trung tâm thanh toán tập trung (Central clearing house), Trung tâm lưu ký chứng khoán và các giao dịch ngân hàng bán quyền chọn (short options), rủi ro tín dụng đối tác được xác định bằng 0.

2. Đối với các giao dịch có tiền ký quỹ, tài sản bảo đảm đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 26 Thông tư này, giá trị giao dịch được giảm trừ số tiền ký quỹ và giảm thiểu rủi ro theo tài sản bảo đảm quy định tại Điều 26 Thông tư này.

3. Giá trị giao dịch, giá trị tài sản cơ sở phải được lấy theo giá trị thị trường (mark to market). Trường hợp không có giá trị thị trường, ngân hàng phải tính toán giá trị theo các dữ liệu thị trường (mark to model) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của phương pháp tính toán, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo đối tượng giám sát) trước khi thực hiện. Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực theo đối tượng giám sát) sẽ yêu cầu ngân hàng sửa đổi phương pháp tính toán trong trường hợp cần thiết.

4. Đối với giao dịch sản phẩm phái sinh: Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác của giao dịch thứ j (**$RWAccr_j$**) được tính theo công thức:

$$RWAccr_j = [(RC_j + PFE_j) - C_j] \times CRW$$

Trong đó:

a) **RC_j:** Chi phí thay thế của giao dịch thứ j được xác định theo giá trị thị trường của giao dịch thay thế tương ứng với giá trị tài sản cơ sở, giá trị giao dịch gốc (chỉ lấy giá trị dương);

b) **PFE_j:** Giá trị tương lai trạng thái rủi ro của giao dịch thứ j được xác định trên cơ sở tổng giá trị vốn danh nghĩa xác định theo quy định của pháp luật về hạch toán kế toán nhân với chỉ số tăng thêm (add-on factor) theo từng thời hạn còn lại như sau:

	Lãi suất	**Ngoại hối (gồm Vàng tiêu chuẩn)**	**Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền**	**Kim loại quý (trừ vàng)**	**Các hàng hóa khác**
Từ 01 năm trở xuống	0,0%	1,0%	6,0%	7,0%	10,0%

	Lãi suất	Ngoại hối (gồm Vàng tiêu chuẩn)	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền	Kim loại quý (trừ vàng)	Các hàng hóa khác
Trên 01 năm đến 05 năm	0,5%	5,0%	8,0%	7,0%	12,0%
Trên 05 năm	1,5%	7,5%	10,0%	8,0%	15,0%

Trong đó:

(i) Đối với các hợp đồng giao dịch vốn gốc nhiều lần, chỉ số tăng thêm phải tính theo từng lần thanh toán còn lại của hợp đồng;

(ii) Trường hợp giá trị vốn danh nghĩa khác nhau theo thỏa thuận của giao dịch, chỉ số tăng thêm phải tính theo từng giá trị vốn danh nghĩa thỏa thuận theo giao dịch;

(iii) Đối với hợp đồng có ngày thanh toán hợp đồng cụ thể và ngày cụ thể định lại giá trị thị trường của hợp đồng bằng 0 thì thời hạn còn lại được xác định bằng thời gian cho đến kỳ định lại giá trị tiếp theo. Trường hợp hợp đồng lãi suất có thời hạn còn lại trên 01 năm mà đáp ứng các điều kiện trên, chỉ số tăng thêm là 0,5%;

(iv) "Các hàng hóa khác" bao gồm cả các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi, hợp đồng quyền chọn mua và các hợp đồng phái sinh tương tự mà không thuộc các cột còn lại;

(v) Đối với sản phẩm hoán đổi lãi suất thả nổi/thả nổi một đồng tiền, tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác (RWA_{ccr}) tính theo giá trị thị trường của giao dịch, không phải tính giá trị tương lai trạng thái rủi ro của giao dịch (PFE_j).

(vi) Đối với giao dịch sản phẩm phái sinh tín dụng, chỉ số tăng thêm được xác định như sau:

Giao dịch sản phẩm phái sinh tín dụng	Chỉ số tăng thêm
1. Hợp đồng hoán đổi lợi nhuận tổng: - Nghĩa vụ tham chiếu đủ tiêu chuẩn là các nghĩa vụ của các tổ chức tài chính công lập của chính phủ, ngân hàng phát triển hoặc các hợp đồng hoán đổi khác có xếp hạng tín nhiệm từ Baa trở lên của Moody hoặc BBB trở lên của Standard & Poor's, Fitch Rating;	5%
- Nghĩa vụ tham chiếu không đủ tiêu chuẩn là các nghĩa vụ không đáp ứng các điều kiện nêu trên.	10%

Giao dịch sản phẩm phái sinh tín dụng	Chỉ số tăng thêm
2. Hợp đồng hoán đổi vỡ nợ tín dụng: - Nghĩa vụ tham chiếu đủ tiêu chuẩn;	5%
- Nghĩa vụ tham chiếu không đủ tiêu chuẩn.	10%

c) **C_j:** Giá trị tài sản đảm bảo. C_j được hiệu chỉnh theo hệ số hiệu chỉnh quy định tại Điều 26 Thông tư này. C_j = 0 nếu không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 26 Thông tư này;

d) **CRW:** Hệ số rủi ro tín dụng của đối tác theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

5. Đối với các giao dịch Repo và Reverse Repo (trừ giao dịch mua có kỳ hạn công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác quy định tại Mục 6 Phụ lục này), tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác (**$RWAccr_j$**) được tính theo công thức sau:

$$RWAccr_j = \{Max[(0, E_j - C_j \times (1-H_c-H_{fx}))]\} \times CRW$$

Trong đó:

- **H_c:** Hệ số hiệu chỉnh tương ứng của tài sản cơ sở được quy định tại Điều 26 Thông tư này. C_j bằng 0 nếu không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 26 Thông tư này;

- **H_{fx}:** Hệ số hiệu chỉnh độ lệch tiền tệ giữa giao dịch và tài sản bảo đảm, tài sản cơ sở và bằng 8%;

- **CRW:** Hệ số rủi ro tín dụng của đối tác theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

a) Đối với ngân hàng mua có kỳ hạn:

(i) **E_j:** Giá trị mua lại theo thỏa thuận của giao dịch thứ j theo quy định của pháp luật;

(ii) **C_j:** Giá trị của tài sản cơ sở thứ j.

b) Đối với ngân hàng bán có kỳ hạn:

(i) **E_j:** Giá trị của tài sản cơ sở thứ j;

(ii) **C_j:** Giá trị mua lại theo thỏa thuận của giao dịch thứ j theo quy định của pháp luật.

6. Đối với giao dịch mua có kỳ hạn tài sản tài chính theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá khác, rủi ro tín dụng đối tác được tính như sau:

$$\mathbf{RWAccr = E_j \times CRW}$$

Trong đó:

- **E_j:** Giá trị thanh toán khi đến hạn thanh toán, lãi chiết khấu và các chi phí hợp lý khác liên quan đến hợp đồng chiết khấu theo thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng (nếu có) của giao dịch thứ j theo quy định của pháp luật;

- **CRW:** Hệ số rủi ro tín dụng của đối tác theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

7. Đối với giao dịch có thỏa thuận thanh toán đồng thời mà đối tác không thực hiện thanh toán đúng thời gian đã cam kết, ngân hàng phải có quy trình theo dõi, giám sát chặt chẽ và phải tính tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác (RWAccr) khi giao dịch không được thanh toán sau 05 ngày kể từ ngày thanh toán đã cam kết theo công thức:

$$\mathbf{RWAccr = 12{,}5 \times GD \times r}$$

Trong đó:

- **GD:** Số dư giao dịch chưa thanh toán đúng thời hạn cam kết;

- **r:** Hệ số rủi ro áp dụng theo số ngày chậm trả, được xác định như sau:

Số ngày chậm thanh toán	Hệ số rủi ro
Từ 5 đến 15 ngày	8%
Từ 16 đến 30 ngày	50%
Từ 31 đến 45 ngày	75%
Từ 46 ngày trở lên	100%

8. Đối với giao dịch không thỏa thuận thanh toán đồng thời, ngân hàng đã thực hiện thanh toán theo cam kết, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày thỏa thuận thanh toán mà đối tác chưa thực hiện nghĩa vụ, ngân hàng tính tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác (RWAccr) theo công thức sau:

$$\mathbf{RWAccr = E_j \times CRW}$$

Trong đó:

- **E_j:** Giá trị của giao dịch thứ j;

- **CRW:** Hệ số rủi ro tín dụng của đối tác theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

Sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thỏa thuận thanh toán mà đối tác chưa thực hiện nghĩa vụ, ngân hàng phải trừ giá trị giao dịch và chi phí thay thế của giao dịch, nếu có vào vốn tự có cho tới khi đối tác thực hiện nghĩa vụ.

9. Việc bù trừ hai bên là việc ngân hàng thay thế một nghĩa vụ thanh toán với đối tác cho một đồng tiền nhất định vào thời điểm nhất định đối với các nghĩa vụ cùng đồng tiền và cùng thời điểm. Việc bù trừ hai bên chỉ được thực hiện khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có thỏa thuận, hợp đồng bù trừ hai bên tạo ra một nghĩa vụ hợp pháp cho các giao dịch mà ngân hàng được nhận hoặc phải thực hiện thanh toán theo số dư bù trừ của các giá trị thị trường của các giao dịch riêng lẻ khi đối tác không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng do không có khả năng thanh toán, bị phá sản, bị thanh lý hoặc các trường hợp tương tự khác; không có điều khoản cho phép đối tác chỉ thực hiện việc thanh toán hạn chế hoặc không thanh toán đầy đủ từ tài sản của bên không thanh toán kể cả bên thanh toán là người được nhận thanh toán bù trừ;

b) Pháp luật của các nước có liên quan cho phép việc bù trừ hai bên;

c) Có quy trình đảm bảo các yêu cầu pháp lý của thỏa thuận, hợp đồng bù trừ hai bên được rà soát phù hợp theo những thay đổi của pháp luật liên quan.

10. Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác (RWA_{ccr}) khi bù trừ hai bên được xác định là tổng giá trị của các chi phí thay thế bù trừ, (nếu dương) và chỉ số tăng thêm theo giá trị vốn gốc danh nghĩa. Chỉ số tăng thêm của giao dịch bù trừ (A_{Net}) được xác định theo công thức:

$$\mathbf{A_{Net} = A_{Gross}\ (0{,}4 + 0{,}6\ NGR)}$$

Trong đó:

- A_{Gross}: Chỉ số tăng thêm tổng hợp được xác định bằng tổng giá trị tương lai trạng thái rủi ro của giao dịch của các giao dịch thành phần tính theo công thức quy định tại Mục 4 Phụ lục này;

- NGR: Tỷ lệ chi phí thay thế bù trừ trên tỷ lệ thay thế tổng hợp của các giao dịch trong thỏa thuận/hợp đồng bù trừ hai bên.

Ví dụ minh họa đối với giao dịch mua, bán có kỳ hạn:

Ngân hàng A (xếp hạng B+) và Ngân hàng B (không có xếp hạng tín nhiệm) ký kết hợp đồng mua bán có kỳ hạn 100 tỷ trái phiếu 10 năm của Ngân hàng C (không có xếp hạng tín nhiệm) trong thời hạn 3 tháng với giá trị mua lại là 98 tỷ

đồng. Giá trị thị trường của số trái phiếu này tại thời điểm tính là 99 tỷ đồng. Việc tính tài sản theo rủi ro tín dụng đối tác tại Ngân hàng A và Ngân hàng B như sau:

- Giá trị H_c đối với trái phiếu 10 năm của Ngân hàng C (không có xếp hạng tín nhiệm) theo Điều 26 Thông tư này là 12%.

- **Ngân hàng A** (bên bán) phải xác định tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác cho giao dịch này như sau:

+ Xác định hệ số rủi ro tín dụng của đối tác (ngân hàng B) theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này là 70%

+ Tính tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác:

RWAccr = [Max(0, (99 - 98 x (1-0,12)] x 70% = 8,932 tỷ đồng.

- **Ngân hàng B** (bên mua) phải xác định tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác cho giao dịch này như sau:

+ Xác định hệ số rủi ro tín dụng của đối tác (ngân hàng A) theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này là 50%.

+ Tính tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác:

RWAccr = [Max (0, (98 - 99 x (1-0,12)] x 50% = 5,44 tỷ đồng.

Phụ lục III

XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CỦA CHỈ SỐ KINH DOANH

(Kèm theo Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

1. Ngân hàng xác định giá trị của chỉ số kinh doanh (BI) như sau:

Cấu phần	Công thức tính	Khoản mục trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo tình hình tài chính
ILDC	*min (|Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các chi phí tương tự| ; 2,25%*Tài sản tạo lãi) + Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần*	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự
		Chi phí lãi và các chi phí tương tự
		Tài sản tạo lãi là những tài sản tạo ra thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ Báo cáo tình hình tài chính gồm: + Tiền gửi tại NHNN; + Tiền gửi và cho vay các TCTD khác; + Chứng khoán kinh doanh; + Cho vay khách hàng + Hoạt động mua nợ; + Chứng khoán đầu tư.
		Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần
SC	*max (Thu nhập từ hoạt động dịch vụ, Chi phí hoạt động dịch vụ) + max (Thu nhập từ hoạt động khác, Chi phí từ hoạt động khác)*	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ
		Chi phí hoạt động dịch vụ
		Thu nhập từ hoạt động khác
		Chi phí hoạt động khác
FC	*|Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)| + |Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh| + |Lãi/lỗ thuần từ mua bán, chứng khoán đầu tư|*	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)
		Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh
		Lãi/lỗ thuần từ mua bán, chứng khoán đầu tư

Các cấu phần của BI (ILDC, SC, FC) được xác định qua giá trị trung bình 03 năm gần nhất của các thành phần theo công thức.

2. Các khoản mục sau đây không được tính vào bất cứ cấu phần nào của BI:

a) Thu nhập và chi phí từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm (TK716);

b) Phí bảo hiểm đã thanh toán và các khoản bồi hoàn/được thanh toán từ các hợp đồng bảo hiểm hoặc tái bảo hiểm đã mua (Tài khoản 883 - Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng gồm các khoản chi phí cho công ty bảo hiểm tiền gửi của khách hàng và một phần TK79 ứng với Thu tiền bảo hiểm được bồi thường được hạch toán vào thu nhập sau khi đã bù đắp khoản tổn thất đã mua bảo hiểm);

c) Thay đổi trong lợi thế thương mại đã được ghi nhận vào Báo cáo KQHĐ (phần Tài khoản 79 hoặc phần Tài khoản 89 ứng với lợi thế thương mại được chuyển nhượng khi thực hiện mua tài sản mà chỉ tính một phần hoặc không tính đến lợi thế thương mại đi kèm);

d) Thu nhập từ việc thu hồi chi phí vận hành bao gồm thu hồi các khoản thanh toán thay cho khách hàng (phần Tài khoản 79 - Thu nhập khác ứng với thu hồi các khoản chi nộp phạt vi phạm hành chính mà ngân hàng đã trả thay cho khách hàng).

3. Ví dụ xác định BI và LC

3.1. Ví dụ xác định BI tại thời điểm 31/10/2024

➢ ***Xác định cấu phần ILDC tại thời điểm 31/10/2024:***

- Đối với thành phần giá trị bé hơn giữa giá trị trung bình 3 năm của giá trị tuyệt đối của "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các chi phí tương tự" và 2,25 lần giá trị trung bình 3 năm của "Tài sản tạo lãi", ngân hàng thực hiện như sau:

Bước 1: Xác định thành phần giá trị trung bình 3 năm của giá trị tuyệt đối của "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các chi phí tương tự" như sau:

+ Xác định giá trị tuyệt đối theo năm của "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các chi phí tương tự" cho năm 2022 bằng cách cộng dồn số dư cuối kỳ của giá trị tuyệt đối của "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các chi phí tương tự" theo quý của 4 quý liên tiếp Q4.2021, Q1.2022, Q2.2022 và Q3.2022.

+ Tương tự xác định giá trị tuyệt đối theo năm của "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các chi phí tương tự" cho năm 2023 và 2024.

+ Lấy giá trị trung bình của 3 giá trị tuyệt đối theo năm vừa xác định ở trên.

Bước 2: Xác định thành phần giá trị trung bình 3 năm của "Tài sản tạo lãi" như sau:

+ Xác định giá trị theo năm của "Tài sản tạo lãi" cho năm 2022 bằng cách lấy giá trị trung bình của số dư cấu phần này tại các thời điểm Q4.2021, Q1.2022, Q2.2022 và Q3.2022;

+ Tương tự xác định giá trị theo năm của "Tài sản tạo lãi" cho năm 2023, 2024.

+ Lấy giá trị trung bình của 3 giá trị theo năm vừa xác định ở trên.

Bước 3: So sánh và chọn giá trị bé hơn giữa giá trị trung bình 3 năm cho giá trị tuyệt đối của "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các chi phí tương tự" với 2,25 lần giá trị trung bình 3 năm của "Tài sản tạo lãi".

- Đối với thành phần "Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần, ngân hàng sử dụng phương pháp tương tự như cách xác định giá trị trung bình 3 năm cho thành phần giá trị tuyệt đối của "Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các chi phí tương tự".

- Thay các giá trị của các thành phần đã xác định trên vào công thức tính giá trị của ILDC.

➢ ***Xác định SC tại thời điểm 31/10/2024:***

- Đối với thành phần giá trị lớn hơn giữa "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" và "Chi phí hoạt động dịch vụ" được xác định như sau:

Bước 1: Xác định giá trị trung bình 3 năm của "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" như sau:

+ Xác định giá trị theo năm của "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" cho năm 2022 bằng cách cộng dồn số dư cuối kỳ của 4 quý Q4.2021, Q1.2022, Q2.2022 và Q3.2022;

+ Xác định giá trị theo năm của "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" cho năm 2023 và 2024;

+ Lấy giá trị trung bình của 3 giá trị theo năm vừa xác định ở trên.

Bước 2: Xác định giá trị trung bình 3 năm của "Chi phí hoạt động dịch vụ" tương tự như cách thức xác định giá trị trung bình 3 năm của "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ".

Bước 3: So sánh và lấy giá trị lớn hơn giữa giá trị trung bình 3 năm của "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" và giá trị trung bình 3 năm của "Chi phí hoạt động dịch vụ".

- Đối với thành phần giá trị lớn hơn giữa "Thu nhập từ hoạt động khác" và "Chi phí hoạt động khác" được xác định tương tự như thành phần giá trị lớn hơn giữa "Thu nhập từ hoạt động dịch vụ" và "Chi phí hoạt động dịch vụ".

- Thay các giá trị của các thành phần đã xác định trên vào công thức tính giá trị của SC.

➢ ***Xác định FC tại thời điểm 31/10/2024:***

- Đối với các thành phần giá trị trung bình 3 năm của "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)" ngân hàng xác định như sau:

Bước 1: Xác định giá trị tuyệt đối theo năm của "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)" cho năm 2022 bằng cách cộng dồn số dư cuối kỳ của giá trị tuyệt đối theo quý của 4 quý Q4.2021, Q1.2022, Q2.2022 và Q3.2022

Bước 2: Xác định giá trị tuyệt đối theo năm của "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)" cho năm 2023 và 2024.

Bước 3: Lấy giá trị trung bình của 3 giá trị theo năm vừa xác định ở trên.

- Sử dụng phương pháp tương tự để xác định giá trị trung bình 3 năm của giá trị tuyệt đối của "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh" và giá trị trung bình 3 năm của giá trị tuyệt đối của "Lãi/lỗ thuần từ mua bán, chứng khoán đầu tư"

- Thay các giá trị của các thành phần đã xác định trên vào công thức tính giá trị của FC.

3.2. Ví dụ xác định LC tại thời điểm 31/10/2024

- **Bước 1:** Ngân hàng thu thập dữ liệu tổn thất hoạt động ròng theo quý bằng cách lấy giá trị tổn thất hoạt động ghi nhận trong quý trừ đi giá trị thu hồi được ghi nhận trong cùng quý đó;

- **Bước 2:** Xác định khung thời gian tính toán:

+ Ngân hàng có khung thời gian tính toán 10 năm khi có độ dài dữ liệu từ 38 quý liên tiếp trở lên tính đến thời điểm Tháng 10/2024 (dữ liệu theo quý đầu tiên phải trước Q2.2015);

+ Ngân hàng có khung thời gian tính toán từ 05 năm đến dưới 10 năm khi có độ dài dữ liệu từ 20 đến 37 quý liên tiếp tính đến thời điểm Tháng 10/2024 (dữ liệu theo quý đầu tiên kể nằm trong khoảng thời gian từ Q3.2015 đến Q4.2019);

+ Ngân hàng có khung thời gian tính toán chưa đủ độ dài 05 năm khi có độ dài dữ liệu ít hơn 20 quý liên tiếp tính đến thời điểm Tháng 10/2024 (dữ liệu theo quý đầu tiên là từ sau Q1.2020).

- **Bước 3:** Xác định LC

+ Trường hợp ngân hàng có khung thời gian tính toán 10 năm:

• Tính giá trị tổn thất hoạt động ròng năm 2015:

$$X1 = X_{Q4.2014} + X_{Q1.2015} + X_{Q2.2015} + X_{Q3.2015}$$

• Tính giá trị tổn thất hoạt động ròng năm 2016 (X2); 2017 (X3)... 2024 (X10)

• Xác định LC như sau:

$$LC = \frac{\sum_1^{10} X_i}{10} * 15$$

+ Trường hợp ngân hàng có khung thời gian tính toán từ 05 năm đến dưới 10 năm:

• Tính giá trị tổn thất hoạt động ròng theo năm của các năm trong khung thời gian tính toán

• Xác định LC như sau:

$$LC = \frac{\sum_1^{n} X_i}{n} * 15$$

Trong đó: n là số năm tính toán, được xác định bằng số quý thực tế chia cho 4 (trường hợp kết quả phép tính có phần thập phân từ 0,5 trở lên được làm tròn thành 1).

Phụ lục IV
VỐN YÊU CẦU CHO RỦI RO THỊ TRƯỜNG
(Kèm theo Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

A. Nguyên tắc tính vốn cho rủi ro thị trường

Giá trị giao dịch, giá trị tài sản tài chính gốc phải được lấy theo giá trị thị trường (mark to market). Trường hợp không có giá trị thị trường, ngân hàng ngân hàng phải tính toán giá trị theo dữ liệu thị trường (mark to model) và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và hợp lý của phương pháp tính toán, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực) trước khi thực hiện. Ngân hàng Nhà nước (Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực) yêu cầu ngân hàng sửa đổi phương pháp tính toán trong trường hợp cần thiết.

B. Cách tính vốn cho rủi ro thị trường

I. Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất

1. Phạm vi tính vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất:

Ngân hàng phải tính vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất đối với tất cả các công cụ tài chính trên sổ kinh doanh (bao gồm cả trạng thái dương hoặc âm) mà giá trị thị trường của các công cụ tài chính này sẽ bị ảnh hưởng khi có thay đổi về lãi suất trừ:

a) Trái phiếu chuyển đổi đã được tính vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu quy định tại Mục II Phần B Phụ lục này;

b) Công cụ vốn chủ sở hữu, công cụ bổ sung vốn cấp 1 của đơn vị khác đã trừ khỏi vốn của ngân hàng khi tính vốn tự có quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

c) Tài sản tài chính gốc của hợp đồng quyền chọn đã tính vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn;

d) Công cụ tài chính mua theo hợp đồng mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Nguyên tắc tính vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất:

a) Ngân hàng tính vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất cụ thể của từng công cụ tài chính có trạng thái dương hoặc âm và rủi ro lãi suất chung cho toàn bộ danh mục đảm bảo:

(i) Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất cụ thể phát sinh từ các yếu tố liên quan đến đơn vị phát hành công cụ tài chính;

(ii) Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung phát sinh từ thay đổi lãi suất trên thị trường;

b) Sản phẩm phái sinh lãi suất phải quy đổi thành trạng thái danh nghĩa tương ứng của các tài sản tài chính gốc và dùng giá trị thị trường của tài sản tài chính gốc để tính vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất như sau:

(i) Tính vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung quy định tại điểm 4 Mục này;

(ii) Tính vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất cụ thể theo quy định tại điểm 3 Mục này. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ và lãi suất; hợp đồng kỳ hạn lãi suất hoặc ngoại tệ; hợp đồng tương lai lãi suất; hợp đồng tương lai dựa trên chỉ số lãi suất; hợp đồng tương lai ngoại tệ và các công cụ tài chính khác không phải tính rủi ro lãi suất cụ thể;

c) Giao dịch mua (bán) hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai mà tài sản tài chính gốc là các chứng khoán nợ phải chuyển đổi thành 02 trạng thái tương ứng của các chứng khoán nợ như sau:

(i) Trạng thái dương (âm) của chứng khoán nợ;

(ii) Trạng thái âm (dương) của chứng khoán nợ có lãi suất bằng 0 (zero coupon) và rủi ro lãi suất cụ thể bằng 0 (ví dụ tương đương trái phiếu Chính phủ có lãi suất bằng 0) có thời hạn bằng thời gian đến hạn của hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai;

d) Hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai mà tài sản tài chính gốc là danh mục chứng khoán nợ hoặc chỉ số chứng khoán nợ phải chuyển đổi thành các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai của từng chứng khoán nợ như sau:

(i) Hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai mà tài sản tài chính gốc là danh mục chứng khoán nợ hoặc chỉ số chứng khoán nợ là tổng của các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai của từng loại chứng khoán trong danh mục, chỉ số có giá trị bằng tỷ lệ tương ứng giữa giá trị của mỗi chứng khoán nợ với giá trị của tổng danh mục, chỉ số;

(ii) Các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai của từng chứng khoán nợ được tính trạng thái theo quy định tại điểm 4b Mục này;

đ) Đối với hợp đồng lãi suất kỳ hạn, ngân hàng bán (mua) hợp đồng lãi suất kỳ hạn phải chuyển đổi thành 02 trạng thái tương ứng như sau:

(i) Trạng thái âm (dương) của giá trị danh nghĩa chứng khoán nợ có lãi suất bằng 0 (zero coupon) và rủi ro lãi suất cụ thể bằng 0 (ví dụ tương đương trái phiếu Chính phủ có lãi suất bằng 0) có thời hạn bằng tổng của thời gian đến hạn của hợp đồng kỳ hạn và thời hạn của tài sản tài chính gốc;

(ii) Trạng thái dương (âm) của giá trị danh nghĩa chứng khoán nợ có lãi suất bằng 0 (zero coupon) và rủi ro lãi suất cụ thể bằng 0 có thời hạn bằng thời gian đến hạn của hợp đồng kỳ hạn;

e) Đối với giao dịch hoán đổi ngoại tệ, hợp đồng hoán đổi lãi suất, ngân hàng tính theo hai trạng thái danh nghĩa 1 và 2 như sau:

	Trạng thái danh nghĩa 1	**Trạng thái danh nghĩa 2**
Ngân hàng nhận lãi suất cố định và trả lãi suất thả nổi	Trạng thái âm của chứng khoán nợ có rủi ro lãi suất cụ thể bằng 0, có lãi suất là lãi suất thả nổi, có thời hạn là thời hạn định lại lãi suất	Trạng thái dương của chứng khoán nợ có rủi ro lãi suất cụ thể bằng 0, có lãi suất, thời hạn tương ứng là lãi suất cố định, thời hạn của hợp đồng hoán đổi
Ngân hàng nhận lãi suất thả nổi và trả lãi suất cố định	Trạng thái âm của chứng khoán nợ có rủi ro lãi suất cụ thể bằng 0, có lãi suất, thời hạn tương ứng là lãi suất cố định, thời hạn của hợp đồng hoán đổi	Trạng thái dương của chứng khoán nợ có rủi ro lãi suất cụ thể bằng 0, có lãi suất là lãi suất thả nổi, có thời hạn là thời hạn định lại lãi suất
Ngân hàng nhận và trả lãi suất thả nổi	Trạng thái âm của chứng khoán nợ có rủi ro lãi suất cụ thể bằng 0, có lãi suất là lãi suất thả nổi, có thời hạn là thời hạn định lại lãi suất	Trạng thái dương của chứng khoán nợ có rủi ro lãi suất cụ thể bằng 0, có lãi suất là lãi suất thả nổi, có thời hạn là thời hạn định lại lãi suất
Ngân hàng nhận và trả lãi suất cố định	Trạng thái âm của chứng khoán nợ có rủi ro lãi suất cụ	Trạng thái dương của chứng khoán nợ có rủi ro lãi suất

	thể bằng 0, có lãi suất là lãi suất cố định, có thời hạn là thời hạn của hợp đồng hoán đổi	cụ thể bằng 0, có lãi suất là lãi suất cố định, có thời hạn là thời hạn của hợp đồng hoán đổi

Đối với giao dịch hoán đổi ngoại tệ, 02 trạng thái danh nghĩa của chứng khoán nợ có rủi ro lãi suất cụ thể bằng 0 ở bảng trên là 02 trạng thái danh nghĩa của chứng khoán nợ có đồng tiền phát hành là 02 đồng tiền tương ứng trong giao dịch hoán đổi tiền tệ.

3. Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất cụ thể (K_{IRR}^{SR}) xác định theo công thức sau:

$$K_{IRR}^{SR} = \sum_{1}^{n}(e_i * SRW)$$

Trong đó:

- e_i: là giá trị thị trường của công cụ tài chính thứ i;

- **SRW:** là hệ số rủi ro lãi suất cụ thể của từng công cụ tài chính.

Hệ số rủi ro lãi suất cụ thể (SRW) được xác định như sau:

a) Đối với công cụ tài chính do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán, hệ số rủi ro lãi suất cụ thể là 0%;

b) Đối với công cụ tài chính khác, hệ số rủi ro lãi suất cụ thể SRW được xác định theo bảng dưới đây:

Công cụ tài chính	**Xếp hạng tín nhiệm độc lập**	**SRW**
Nhóm 1	Từ AA- đến AAA	0%
	Từ BBB- đến A+	0,25% trường hợp thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn của công cụ tài chính từ 6 tháng trở xuống
		1% trường hợp 6 tháng < thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn của công cụ tài chính ≤ 24 tháng
		1,6% trường hợp thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn của công cụ tài chính > 24 tháng
	Từ B- đến BB+	8%

Công cụ tài chính	Xếp hạng tín nhiệm độc lập	SRW
	Dưới mức B-	12%
	Không xếp hạng	12%
Nhóm 2		0,25% trường hợp thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn của công cụ tài chính từ 6 tháng trở xuống
		1% trường hợp 6 tháng < thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn của công cụ tài chính ≤ 24 tháng
		1,6% trường hợp thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn của công cụ tài chính > 24 tháng
Nhóm 3	Từ BB- đến BB+	8%
	Dưới mức BB-	12%
	Không xếp hạng	12%

Trong đó:

- *Nhóm 1*: Công cụ tài chính do Chính phủ, chính quyền địa phương của các nước phát hành.

- *Nhóm 2*:

+ Công cụ tài chính do các tổ chức tài chính quốc tế hoặc doanh nghiệp nhà nước phát hành;

+ Công cụ tài chính khác được ít nhất 02 tổ chức xếp hạng tín nhiệm xếp hạng BBB- hoặc tương đương trở lên.

+ Công cụ tài chính khác được 01 tổ chức xếp hạng BBB- hoặc tương đương trở lên và không có tổ chức xếp hạng nào khác xếp hạng thấp hơn mức BBB-.

- *Nhóm 3*: Công cụ tài chính còn lại.

4. Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung (K_{IRR}^{GMR}):

a) Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung là tổng các giá trị tuyệt đối của vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung tính riêng của từng loại đồng tiền.

b) Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung được xác định bằng phương pháp thang kỳ hạn theo công thức như sau:

$$K_{\mathrm{IRR}}^{GMR} = N\mathrm{WP} + \mathrm{VD} + \mathrm{HD}$$

Trong đó:

- **NWP:** Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do lệch trạng thái trên sổ kinh doanh;

- **VD** (vertical disallowance): Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do khớp trạng thái trong cùng thang kỳ hạn;

- **HD** (horizontal disallowance): Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do khớp trạng thái trong cùng 01 vùng hoặc giữa các vùng khác nhau.

c) Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung thực hiện theo các bước sau:

(i) Bước 1: Xác định các *Kỳ hạn* theo thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn hoặc thời hạn còn lại đến kỳ điều chỉnh lãi suất của từng trạng thái của công cụ tài chính.

(ii) Bước 2: Phân bổ các trạng thái công cụ tài chính theo Thang kỳ hạn (Maturity) theo bảng dưới đây:

	Thang kỳ hạn (Maturity)		Hệ số rủi ro (Weighting)	Trạng thái ròng (Net position)		Trạng thái điều chỉnh theo hệ số rủi ro (Weighted position)		Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro (Matched weighted position)	Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro (Unmatched weighted position)	Tổng của trạng thái điều chỉnh theo hệ số rủi ro theo vùng (Sums of weighted positions by zone)		Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro theo vùng (Matched weighted position by zone)	Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro theo vùng (Unmatched weighted position by zone)	Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro giữa các vùng (Matched weighted position between zones)		
Vùng (Zone)	Lãi suất ≥3%	Lãi suất <3%	%	Dương (Long)	Âm (Short)	Dương (Long)	Âm (Short)		+/ -	Dương (Long)	Âm (Short)		+/ -	1/2	2/3	1/3
1	2		3	4		5		6	7	8						
Vùng 1	dưới 1 tháng trở xuống	dưới 1 tháng	0,00													
	1- dưới 3 tháng	1- dưới 3 tháng	0,20													
	3- dưới 6 tháng	3- dưới 6 tháng	0,40													
	6- dưới 12 tháng	6- dưới 12 tháng	0,70									(b)				
Vùng 2	1- dưới 2 năm	1- dưới 1,9 năm	1,25													
	2- dưới 3 năm	1,9- dưới 2,8 năm	1,75													
	3- dưới 4 năm	2,8- dưới 3,6 năm	2,25									(c)				
Vùng 3	4- dưới 5 năm	3,6- dưới 4,3 năm	2,75													
	5- dưới 7 năm	4,3- dưới 5,7 năm	3,25													
	7- dưới 10 năm	5,7- dưới 7,3 năm	3,75													
	10- dưới 15 năm	7,3-dưới 9,3 năm	4,50													
	15- dưới 20 năm	9,3- dưới 10,6 năm	5,25													
	từ 20 năm trở lên	10,6- dưới 12 năm	6,00													
		12- dưới 20 năm	8,00													
		từ 20 năm trở lên	12,50									(d)				
						Tổng (L)	Tổng (S)	Tổng (a)						(e)	(f)	(g)
						NWP=|(L)-(S)|		VD= 10%*(a)								

(iii) Bước 3: Xác định Trạng thái ròng dương (Long position) của từng thang kỳ hạn là tổng các trạng thái dương của cùng thang kỳ hạn đó và Trạng thái ròng âm (Short position) là tổng các trạng thái âm của cùng thang kỳ hạn đó.

(iv) Bước 4: Xác định Trạng thái dương/âm điều chỉnh theo hệ số rủi ro (weighted long/short position) của từng thang kỳ hạn bằng cách nhân trạng Thái ròng dương/âm (Long/Short position) với hệ số rủi ro lãi suất của thang kỳ hạn đó.

(v) Bước 5: Tính **NWP** theo công thức:

NWP = Giá trị tuyệt đối của **(***Tổng Trạng thái dương điều chỉnh theo hệ số rủi ro của các thang kỳ hạn* (ký hiệu là **L** trong bảng trên) - *Tổng Trạng thái âm điều chỉnh theo hệ số rủi ro của các thang kỳ hạn* (ký hiệu là **S** trong bảng trên)**)**.

(vi) Bước 6: Tính **VD**:

- Xác định các thang kỳ hạn có cả *Trạng thái dương* (Long position) và *Trạng thái âm* (Short position) để từ đó xác định *Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro* (matched weighted position) của thang kỳ hạn đó là giá trị tuyệt đối nhỏ hơn giữa hai *Trạng thái dương* (Long position) và *Trạng thái âm* (Short position) của thang kỳ hạn đó;

- Tính *Tổng Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro* (matched weighted postion) của các thang kỳ hạn (ký hiệu là (**a**) trong bảng trên);

- Tính VD theo công thức sau: **VD = 10% x (a)**.

(vii) Bước 7:

- Xác định *Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro* (unmatched weighted position) của từng thang kỳ hạn là hiệu số của giá trị tuyệt đối của *Trạng thái dương điều chỉnh theo hệ số rủi ro* (weighted long position) trừ đi giá trị tuyệt đối của *Trạng thái âm điều chỉnh theo hệ số rủi ro* (weighted short position) của từng thang kỳ hạn, có dấu dương (+)/dấu âm (-);

- Xác định *Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro của từng vùng* (matched weighted position by zone) là giá trị tuyệt đối nhỏ hơn của hai *Trạng thái dương* (Long postion) và *Trạng thái âm* (Short postion) của từng vùng (Zone) (ký hiệu *Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro* của vùng (Zone) **1**, **2** và **3** lần lượt là (**b**), (**c**) và (**d**) trong bảng trên).

(viii) Bước 8:

- Xác định *Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro của từng vùng* (unmatched weighted position by zone) hiệu số của giá trị tuyệt đối của *Trạng thái dương điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng đó* (weighted long position by zone) trừ đi giá trị tuyệt đối của *Trạng thái âm điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng đó* (weighted short position by zone);

- Xác định *Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro giữa các vùng* (matched weighted position between zones) theo từng cặp vùng như sau:

+ *Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro giữa vùng 1 và vùng 2* (matched weighted position between zone 1 and zone 2) là giá trị tuyệt đối nhỏ hơn giữa hai *Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 1* (unmatched weighted position by zone 1) và *Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 2* (unmatched weighted position by zone 2) nếu hai trạng thái này trái dấu (ký hiệu là (**e**) trong bảng trên);

+ *Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro giữa vùng 2 và vùng 3* (matched weighted position between zone 2 and zone 3) là giá trị tuyệt đối nhỏ hơn giữa hai *Trạng thái không tương ứng còn lại điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 2* (*residual* unmatched weighted position by zone *2*) và *Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 3* (unmatched weighted position by zone *3*) nếu hai trạng thái này trái dấu (ký hiệu là (**f**) trong bảng trên);

+ *Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro giữa vùng 1 và vùng 3* (matched weighted position between zone 1 and zone 3) là giá trị tuyệt đối nhỏ hơn giữa hai *Trạng thái không tương ứng còn lại điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 1* (residual unmatched weighted position by zone 1) và *Trạng thái không tương ứng còn lại điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 3* (residual unmatched weighted position by zone 3) nếu hai trạng thái này trái dấu (ký hiệu là (**g**) trong bảng trên).

(ix) Bước 9: Tính **HD** theo công thức sau:

HD = (b) x 40% + (c) x 30% + (d) x 30% + (e) x 40% + (f) x 40% + (g) x 100%

Ví dụ: Cách tính vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất chung theo phương pháp thang kỳ hạn như sau:

Giả sử ngân hàng đang nắm giữ các tài sản tài chính sau đây:

(a) Trái phiếu thuộc Nhóm 2, giá trị thị trường 13,33 tỷ đồng, thời hạn còn lại là 08 năm, lãi suất coupon là 8%;

(b) Trái phiếu Chính phủ, giá trị thị trường 75 tỷ đồng, thời hạn còn lại là 02 tháng, lãi suất coupon là 7%;

(c) Hợp đồng hoán đổi lãi suất, giá trị thị trường của tài sản tài chính gốc danh nghĩa là 150 tỷ đồng, theo đó, ngân hàng nhận lãi suất thả nổi và trả lãi suất cố định, thời hạn điều chỉnh lãi suất tiếp theo là sau 09 tháng, thời hạn còn lại của hợp đồng hoán đổi là 08 năm;

(d) Trạng thái dương hợp đồng tương lai lãi suất giá trị 50 tỷ đồng, đến hạn trong vòng 06 tháng, thời hạn của tài sản tài chính gốc là trái phiếu Chính phủ là 3,5 năm.

Phân bổ các trạng thái tài sản tài chính theo Thang kỳ hạn theo bảng dưới đây:

	Thang kỳ hạn (Maturity)		**Hệ số rủi ro (Weighting)**	**Trạng thái ròng (Net position)**		**Trạng thái điều chỉnh theo hệ số rủi ro (Weighted position)**		**Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro (Matched weighted position)**	**Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro (Unmatched weighted position)**	**Tổng của trạng thái điều chỉnh theo hệ số rủi ro theo vùng (Sums of weighted positions by zone)**		**Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro theo vùng (Matched weighted position by zone)**	**Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro theo vùng (Unmatched weighted position by zone)**	**Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro giữa các vùng (Matched weighted position between zones)**		
Vùng (Zone)	**Lãi suất ≥3%**	**Lãi suất <3%**	**%**	**Dương (Long)**	**Âm (Short)**	**Dương (Long)**	**Âm (Short)**		**+/ -**	**Dương (Long)**	**Âm (Short)**		**+/ -**	**1/2**	**2/3**	**1/3**
1	2		3	4		5		6	7	8						
Vùng 1	dưới 1 tháng trở xuống	dưới 1 tháng	0,00													
	1- dưới 3 tháng	1- dưới 3 tháng	0,20	75 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ		0,15										
	3- dưới 6 tháng	3- dưới 6 tháng	0,40		50 tỷ đồng Hợp đồng tương lai		0,2									
	6- dưới 12 tháng	6- dưới 12 tháng	0,70	150 tỷ đồng Hợp đồng hoán đổi		1,05						(b)				
Vùng 2	1- dưới 2 năm	1- dưới 1,9 năm	1,25													
	2- dưới 3 năm	1,9- dưới 2,8 năm	1,75													
	3- dưới 4 năm	2,8- dưới 3,6 năm	2,25	50 tỷ đồng Hợp đồng tương lai		1,125						(c)				
Vùng 3	4- dưới 5 năm	3,6- dưới 4,3 năm	2,75													
	5- dưới 7 năm	4,3- dưới 5,7 năm	3,25													
	7- dưới 10 năm	5,7- dưới 7,3 năm	3,75	**13,33 tỷ đồng trái phiếu nhóm 2**	150 tỷ đồng Hợp đồng hoán đổi	0,5	5,625									

- Tính Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do lệch trạng thái trên sổ kinh doanh (NWP):

NWP = │(75 x 0,2%) - (50 x 0,4%) + (150 x 0,7%) + (50 x 2,25%) - (150 x 3,75%) + (13,33 x 3,75%)│

= │(0,15 - 0,2 + 1,05 + 1,125 - 5,625 + 0,5) │

= │(-3)│= 3 tỷ đồng.

- Tính Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do khớp trạng thái trong cùng thang kỳ hạn (VD):

Thang kỳ hạn 07 đến 10 năm có cả trạng thái dương và trạng thái âm do đó phải tính trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro (matched weighted position) của thang kỳ hạn này là 0,5 (giá trị tuyệt đối nhỏ hơn giữa trạng thái dương điều chỉnh theo hệ số rủi ro (0,5) và trạng thái âm điều chỉnh theo hệ số rủi ro (-5,625).

VD = 0,5 x 10% = 0,05 tỷ đồng.

Bước 7:

- Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro (unmatched weighted position) của từng thang kỳ hạn:

+ Thang kỳ hạn từ 07 đến 10 năm:│0,5│- │-5,625│= -5,125

- Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro của từng vùng (matched weighted position by zone):

+ Do tại Vùng 1 có nhiều hơn một trạng thái nên cần phải tính vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do khớp trạng thái trong cùng vùng 1. Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 1 là giá trị tuyệt đối nhỏ hơn của hai trạng thái dương và trạng thái âm của vùng 1 và bằng 0,2.

Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do khớp trạng thái trong cùng vùng 1 bằng 0,2 x 40% = 0,08 tỷ đồng.

Bước 8:

- Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 1 (unmatched weighted position by zone 1) là hiệu số của giá trị tuyệt đối của trạng thái dương điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 1 (weighted long position by zone 1) trừ đi giá trị tuyệt đối của trạng thái âm điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 1 (weighted short position by zone 1) và bằng │0,15 + 1,05│- │-0,2│ = 1;

Tương tự, trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 2 (unmatched weighted position by zone 2) bằng │1,125│= 1,125;

Trạng thái không tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro của vùng 3 (unmatched weighted position by zone 3) bằng │0│ - │-5,125│ = -5,125.

- Xác định trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro giữa các vùng (matched weighted position between zones) theo từng cặp vùng:

+ Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro giữa vùng 2 và vùng 3 (matched weighted position between zone 2 and zone 3) là 1,125 (f);

Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do khớp trạng thái giữa vùng 2 và vùng 3 là 1,125 x 40% = 0,45 tỷ đồng;

+ Trạng thái tương ứng điều chỉnh theo hệ số rủi ro giữa vùng 1 và vùng 3 (matched weighted position between zone 1 and zone 3) là 1 (g);

Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do khớp trạng thái giữa vùng 1 và vùng 3 là 1 x 100% = 1 tỷ đồng.

Tổng cộng:

- Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do lệch trạng thái trên sổ kinh doanh (NWP): 3 tỷ đồng;

- Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do khớp trạng thái trong cùng thang kỳ hạn (VD): 0,05 tỷ đồng;

- Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do khớp trạng thái trong cùng vùng 1: 0,08 tỷ đồng;

- Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do khớp trạng thái giữa vùng 2 và vùng 3: 0,45 tỷ đồng;

- Vốn yêu cầu để bù đắp cho rủi ro do khớp trạng thái giữa vùng 1 và vùng 3: 1 tỷ đồng;

Tổng mức vốn yêu cầu: 4,58 tỷ đồng.

II. Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu

1. Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu được áp dụng đối với trạng thái cổ phiếu của sổ kinh doanh. Ngân hàng phải tính vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu cụ thể và rủi ro giá cổ phiếu chung đối với: cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi và chứng khoán phái sinh có tài sản tài chính gốc là cổ phiếu (trừ hợp đồng quyền chọn) trên sổ kinh doanh, trừ các cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi đã được trừ khỏi vốn tự có của ngân hàng khi tính vốn tự có quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Trạng thái cổ phiếu (trạng thái dương, trạng thái âm) được xác định cho các công cụ tài chính quy định tại điểm 1 Mục này theo các nguyên tắc sau:

a) Trạng thái dương (âm) của một loại cổ phiếu, công cụ tài chính có tính chất cổ phiếu do một tổ chức phát hành được bù trừ;

b) Đối với chứng khoán phái sinh cổ phiếu, trạng thái cổ phiếu được xác định theo trạng thái cổ phiếu danh nghĩa như sau:

(i) Hợp đồng tương lai, hợp đồng kỳ hạn có tài sản tài chính gốc là cổ phiếu phải được lấy theo giá trị thị trường;

(ii) Hợp đồng kỳ hạn có yếu tố cơ sở là chỉ số chứng khoán phải xác định theo giá trị thị trường của danh mục chứng khoán trong chỉ số chứng khoán;

(iii) Hợp đồng hoán đổi tính theo 02 trạng thái (trạng thái cổ phiếu dương và trạng thái cổ phiếu âm): Ngân hàng phải ghi nhận đồng thời 02 trạng thái căn cứ theo nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng. Ví dụ, trong hợp đồng hoán đổi, ngân hàng ghi nhận trạng thái dương khi nhận được một khoản dựa trên thay đổi về giá trị của một cổ phiếu hoặc một chỉ số chứng khoán và ghi nhận trạng thái âm khi phải trả một chỉ số chứng khoán khác. Nếu một trong hai trạng thái mà gắn với việc nhận hoặc trả lãi suất cố định hoặc lãi suất thả nổi thì ngân hàng phải tính các trạng thái rủi ro lãi suất phát sinh theo quy định tại Mục I Phụ lục này.

3. Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu cụ thể (K_{ER}^{SR}) được xác định theo công thức sau:

$$\mathbf{K_{ER}^{SR} = (LP + SP) x\ 8\%}$$

Trong đó:

- **LP:** Trạng thái cổ phiếu dương (long position);

- **SP:** Trạng thái cổ phiếu âm (short position).

4. Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu chung (K_{ER}^{GR}) được xác định theo công thức sau:

$$\mathbf{K_{ER}^{GR} = | LP - SP | x\ ERW}$$

Trong đó:

- **LP:** Trạng thái cổ phiếu dương (long position);

- **SP:** Trạng thái cổ phiếu âm (short position);

- **ERW:** Hệ số rủi ro chung giá cổ phiếu áp dụng như sau:

a) Cổ phiếu, các công cụ tài chính có tính chất cổ phiếu (ví dụ trái phiếu chuyển đổi) và các chứng khoán phái sinh có tài sản cơ cở là cổ phiếu áp dụng hệ số rủi ro 8%;

b) Hợp đồng phái sinh có tài sản tài chính gốc là chỉ số chứng khoán áp dụng hệ số rủi ro 10%.

III. Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cả hàng hóa

1. Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cả hàng hóa được áp dụng đối với trạng thái hàng hóa của sổ kinh doanh. Ngân hàng phải tính vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa cho trạng thái sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa trên sổ kinh doanh.

2. Trạng thái sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa (trạng thái dương, trạng thái âm) được xác định cho các loại hàng hóa (trừ vàng tiêu chuẩn đã được tính rủi ro tỷ giá) theo các nguyên tắc sau:

a) Trạng thái sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa được xác định cho từng loại hàng hóa. Sản phẩm phái sinh hàng hóa cùng loại được bù trừ khi xác định trạng thái;

b) Trạng thái sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa được xác định theo giá trị Việt Nam đồng bằng cách chuyển đổi các đơn vị đo lường tiêu chuẩn theo giá giao ngay của hàng hóa đó tại thời điểm tính toán.

3. Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cả hàng hóa ($\mathbf{K_{CMR}}$) được xác định theo công thức sau:

$$\mathbf{K_{CMR} = K_{CMR}^{trực\ tiếp} + K_{CMR}^{khác}}$$

Trong đó:

- $\mathbf{K_{CMR}^{trực\ tiếp}}$: Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cả hàng hóa trực tiếp phát sinh do thay đổi giá giao ngay của hàng hóa đó;

- $\mathbf{K_{CMR}^{khác}}$: Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cả hàng hóa khác phát sinh do thay đổi giá kỳ hạn vì chênh lệch kỳ hạn của hàng hóa đó hoặc do thay đổi của mối quan hệ giá giữa hai loại hàng hóa tương tự (nhưng không hoàn toàn giống nhau).

4. Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cả hàng hóa trực tiếp ($\mathbf{K_{CMR}^{trực\ tiếp}}$) được xác định theo công thức sau:

$$\mathbf{K_{CMR}^{trực\ tiếp} = NP \times 15\%}$$

Trong đó: **NP**: Trạng thái ròng (net position) của loại sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.

5. Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cả hàng hóa khác $\left(\mathbf{K_{CMR}^{khác}}\right)$ được xác định theo công thức sau:

$$\mathbf{K_{CMR}^{khác} = (LP + SP) \times 3\%}$$

Trong đó:

- **LP:** Trạng thái dương (long position) của loại sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa;

- **SP:** Trạng thái âm (short position) của loại sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.

6. Các trạng thái rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối phát sinh từ việc nắm giữ trạng thái hàng hóa phải tính tương ứng vào trạng thái rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại hối theo quy định tại Mục I, Mục IV Phụ lục này.

IV. Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối

1. Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (K_{FXR}) được xác định theo công thức sau:

$$\mathbf{K_{FXR} = (Max\ (\sum SP, \sum LP) + GoldP) \times 8\%}$$

Trong đó:

- **ΣSP:** Tổng các trạng thái âm của các ngoại tệ trong danh mục ngoại tệ;
- **ΣLP:** Tổng trạng thái dương của các ngoại tệ trong danh mục ngoại tệ;
- **GoldP:** Trạng thái vàng;
- ***(Max (∑SP, ∑LP) + GoldP):*** Tổng giá trị trạng thái ngoại hối ròng bao gồm cả vàng.

2. Trạng thái ngoại tệ (trạng thái dương, trạng thái âm) được xác định cho từng loại ngoại tệ (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn) theo các nguyên tắc sau:

a) Trạng thái nguyên tệ bằng tổng cộng:

(i) Trạng thái giao ngay là chênh lệch giữa tổng Tài sản và tổng Nợ phải trả (bao gồm cả lãi dự thu và chi phí trả lãi dự kiến) bằng một loại ngoại tệ;

(ii) Trạng thái kỳ hạn ròng là chênh lệch giữa tổng các khoản nhận được và tổng các khoản phải trả bằng một loại ngoại tệ trong các giao dịch ngoại tệ kỳ hạn, bao gồm cả các giao dịch ngoại tệ tương lai và các khoản vốn trong giao dịch hoán đổi mà không được tính vào trạng thái giao ngay;

(iii) Các bảo lãnh (hoặc các nghĩa vụ tương tự) không thể hủy ngang và bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết;

(iv) Các thu nhập/chi phí tương lai ròng chưa được dự thu nhưng đã được phòng ngừa rủi ro;

(v) Các khoản lãi/lỗ bằng ngoại tệ từ hoạt động kinh doanh ở nước ngoài theo quy định hạch toán kế toán của nước sở tại.

b) Trạng thái ngoại tệ là trạng thái nguyên tệ của ngoại tệ đó (xác định theo quy định của pháp luật về trạng thái ngoại tệ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) được quy đổi sang Việt Nam đồng theo tỷ giá quy đổi trạng thái.

V. Vốn yêu cầu cho hợp đồng quyền chọn

1. Ngân hàng phải tính vốn yêu cầu cho hợp đồng quyền chọn mà tài sản tài chính gốc là công cụ tài chính có rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro ngoại hối và rủi ro giá hàng hóa.

2. Vốn yêu cầu cho hợp đồng quyền chọn được xác định như sau:

a) Trường hợp ngân hàng mua quyền chọn (long option), vốn yêu cầu cho hợp đồng quyền chọn được xác định như sau:

(i) Trường hợp ngân hàng có trạng thái tài sản tài chính gốc dương (Long cash) và mua quyền chọn bán (Long put) hoặc có trạng thái tài sản tài chính gốc âm (Short Cash) và mua quyền chọn mua (Long call), Vốn yêu cầu cho hợp đồng quyền chọn tính theo công thức sau:

$$\mathbf{K_{OPT} = Max(0, \{MV_{underlying} \times (SRW + GRW) - Max(0, V_{OPT})\})}$$

Trong đó:

- **$MV_{underlying}$:** Giá trị thị trường của tài sản tài chính gốc của hợp đồng quyền chọn;

- **SRW**: Hệ số rủi ro quyền chọn cụ thể, **GRW:** Hệ số rủi ro quyền chọn chung được xác định như sau:

+ Đối với hợp đồng quyền chọn lãi suất:

▪ Hệ số rủi ro quyền chọn cụ thể là Hệ số rủi ro lãi suất cụ thể quy định tại Mục I Phụ lục này;

▪ Hệ số rủi ro quyền chọn chung là Hệ số rủi ro quy định tại Bảng tính theo Phương pháp kỳ hạn quy định tại Mục I Phụ lục này.

+ Đối với hợp đồng quyền chọn giá cổ phiếu:

▪ Hệ số rủi ro quyền chọn cụ thể là Hệ số rủi ro giá cổ phiếu cụ thể quy định tại Mục II Phụ lục này;

▪ Hệ số rủi ro quyền chọn chung là 8%.

+ Đối với hợp đồng quyền chọn ngoại hối: Hệ số rủi ro quyền chọn chung là 8%.

+ Đối với hợp đồng quyền chọn giá hàng hóa: Tổng Hệ số rủi ro quyền chọn cụ thể và Hệ số rủi ro quyền chọn chung là 15%.

- **V_{OPT}:** Giá trị bằng tiền của quyền chọn (nếu có) hoặc bằng 0.

Ví dụ 1: Ngân hàng A đang có trạng thái ngoại tệ dương 1 triệu đôla Mỹ với tỷ giá hiện tại là 22.000VND/USD, nhằm phòng ngừa rủi ro Ngân hàng A mua một quyền chọn bán với giá chọn bán là 21.000VND/USD. Vốn yêu cầu cho rủi ro quyền chọn được xác định khi thực hiện quyền chọn như sau:

- Giá trị bằng tiền của quyền chọn:

$$V_{OPT} = Max\ (0;\ (21.000\text{-}22.000) \times 1\ \text{triệu (đôla Mỹ)}) = 0$$

- Vốn yêu cầu cho rủi ro quyền chọn:

K_{OPT} *= Max (0; 1 triệu (đôla Mỹ) x 22.000 x 8% - 0) = 1,76 (tỷ đồng)*

Ví dụ 2: Ngân hàng A đang có trạng thái ngoại tệ dương 1 triệu đôla Mỹ với tỷ giá hiện tại là 22.000VND/USD, nhằm phòng ngừa rủi ro Ngân hàng A mua một quyền chọn bán với giá chọn bán là 23.000VND/USD. Vốn yêu cầu cho rủi ro quyền chọn được xác định khi thực hiện quyền chọn như sau:

- Giá trị bằng tiền của quyền chọn:

V_{OPT} *= (23.000-22.000) x 1 triệu (đôla Mỹ) = 1 tỷ đồng*

- Vốn yêu cầu cho rủi ro quyền chọn:

K_{OPT} *= Max(0; 1 triệu (đôla Mỹ) x 22.000 x 8% - 1 tỷ đồng) = 0,76 tỷ đồng.*

(ii) Trường hợp ngân hàng mua quyền chọn mua (Long call) hoặc mua quyền chọn bán (Long put), vốn yêu cầu cho hợp đồng quyền chọn tính theo công thức sau:

$$\mathbf{K_{OPT} = Min\ [(MV_{underlying}\ x\ (SRW + GRW)),\ MV_{OPT}\ ]}$$

Trong đó:

- **$MV_{underlying}$:** Giá trị thị trường của tài sản tài chính gốc khi quyền chọn được thực hiện.

- **SRW:** Hệ số rủi ro quyền chọn cụ thể, **GRW:** Hệ số rủi ro quyền chọn chung được xác định tại điểm 2a Mục này.

- **MV_{OPT}:** Giá trị thị trường của giao dịch quyền chọn.

Hệ số rủi ro quyền chọn cụ thể **(SRW)**, Hệ số rủi ro quyền chọn chung (**GRW**) áp dụng cho từng giao dịch cơ sở như sau:

Ví dụ: Ngân hàng A mua quyền chọn bán với mục đích kinh doanh với tài sản tài chính gốc là 1 triệu đôla Mỹ, giá quyền chọn là 12.000 đôla Mỹ. Vốn yêu cầu cho rủi ro quyền chọn được xác định khi thực hiện quyền chọn như sau:

$MV_{underlying}$ *x (SRW + GRW) = 1 triệu (đôla Mỹ) x 8% = 8.000 đôla Mỹ.*

K_{OPT} *= Min [(*$MV_{underlying}$ *x (SRW + GRW)),* MV_{OPT} *] = Min (8.000; 12.000) = 8.000 (đôla Mỹ).*

b) Trường hợp ngân hàng bán quyền chọn (short option), vốn yêu cầu cho hợp đồng quyền chọn được xác định theo phương pháp Delta-plus. Vốn yêu cầu theo phương pháp Delta-plus là tổng của 3 cấu phần sau đây:

1. Vốn yêu cầu cho yếu tố rủi ro Delta (**K_{DWP}**) được xác định theo công thức sau:

$$\mathbf{K_{DWP} = MV_{underlying}\ x\ D_{OPT}\ x\ (SRW + GRW)}$$

Trong đó:

- **$MV_{underlying}$:** Giá trị thị trường của tài sản tài chính gốc khi quyền chọn được thực hiện;

- **D_{OPT}:** Giá trị Delta của giao dịch quyền chọn do ngân hàng xác định theo hướng dẫn của Ủy ban Basel hoặc sử dụng các giá trị D_{OPT} trên thị trường (nếu có);

- **SRW**: Hệ số rủi ro quyền chọn cụ thể, **GRW:** Hệ số rủi ro quyền chọn chung được xác định tại điểm 2a Mục này;

2. Yếu tố rủi ro Gamma (**K_{Gamma}**) được xác định theo công thức sau:

Mỗi hợp đồng quyền chọn có tài sản tài chính gốc giống nhau sẽ có tác động gamma dương hoặc âm. Các tác động gamma riêng lẻ được cộng lại để tính tác động gamma ròng (giá trị dương hoặc âm) cho từng tài sản tài chính gốc. Vốn yêu cầu cho yếu tố rủi ro gamma bằng tổng các giá trị tuyệt đối của tác động gamma ròng âm.

Tác động gamma (GI) được xác định theo công thức sau:

$$\mathbf{GI = 0{,}5 \times Gamma \times (VU)^2}$$

Trong đó:

- Gamma: Giá trị Gamma của giao dịch quyền chọn do ngân hàng xác định theo hướng dẫn của Ủy ban Basel hoặc sử dụng các giá trị Gamma trên thị trường (nếu có);

- VU: là mức biến động tài sản tài chính gốc của giao dịch quyền chọn được xác định như sau:

(i) Đối với hợp đồng quyền chọn có tài sản tài chính gốc là các công cụ tài chính có rủi ro lãi suất:

$$\mathbf{VU = MV_{underlying} \times RW}$$

Trong đó:

- **$MV_{underlying}$:** Giá trị của tài sản tài chính gốc khi quyền chọn được thực hiện;

- **RW:** là hệ số rủi ro chung quy định tại Bảng phân bổ các trạng thái công cụ tài chính theo Thang kỳ hạn, Mục I Phụ lục này.

(ii) Đối với hợp đồng quyền chọn có tài sản tài chính gốc là cổ phiếu, các công cụ tài chính có tính chất cổ phiếu và các chứng khoán phái sinh có tài sản tài chính gốc là cổ phiếu, chỉ số chứng khoán, ngoại tệ (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn):

$$\mathbf{VU = MV_{underlying} \times 8\%}$$

Trong đó: **$MV_{underlying}$:** Giá trị của tài sản tài chính gốc khi quyền chọn được thực hiện.

(iii) Đối với hợp đồng quyền chọn có tài sản tài chính gốc là hàng hóa:

$$VU = MV_{underlying} \times 15\%$$

Trong đó: **$MV_{underlying}$:** Giá trị của tài sản tài chính gốc khi quyền chọn được thực hiện.

3. Yếu tố Vega (**K_{VR}**) được tính bằng tổng giá trị tuyệt đối Vốn yêu cầu cho tác động Vega của từng tài sản tài chính gốc. Vốn yêu cầu cho tác động Vega của từng tài sản tài chính gốc được xác định theo công thức sau:

K_{VR} = 25% x tỷ lệ trong thay đổi giá trị của tài sản tài chính gốc x │tổng giá trị Vega của các hợp đồng quyền chọn của cùng tài sản tài chính gốc│.

Trong đó:

- Tỷ lệ trong thay đổi giá trị của tài sản tài chính gốc do ngân hàng xác định theo hướng dẫn của Ủy ban Basel hoặc sử dụng tỷ lệ trong thay đổi giá trị của tài sản tài chính gốc trên thị trường (nếu có);

- Giá trị Vega của hợp đồng quyền chọn của cùng tài sản tài chính gốc do ngân hàng xác định theo hướng dẫn của Ủy ban Basel hoặc sử dụng giá trị Vega của hợp đồng quyền chọn của từng tài sản tài chính gốc trên thị trường (nếu có).

Ví dụ: Trường hợp ngân hàng bán quyền chọn (short option), vốn yêu cầu cho giao dịch quyền chọn được xác định theo phương pháp Delta-plus như sau:

Ngân hàng A thực hiện bán quyền chọn mua (short call option) một hàng hóa:

- Giá thực hiện quyền chọn (exercise price): X= $490;

- Giá thị trường của hàng hóa (underlying asset) có thời hạn còn lại đến ngày thực hiện 12 tháng: MV = $500;

- Tỷ lệ lãi suất không có rủi ro (risk free): 8%/năm;

- Mức biến động tài sản tài chính gốc của giao dịch quyền chọn: ∂ = 20%;

- Giá trị hiện tại của hợp đồng quyền chọn: S_0 = $65,48.

Sử dụng Mô hình Black-Scholes Model Greeks, xác định được yếu tố delta, gamma như sau:

Delta D_{OPT} = -0,721 (giá của hợp đồng quyền chọn sẽ thay đổi 0,721 nếu giá của tài sản tài chính gốc biến động 1 đơn vị).

Gamma = -0,0034 (yếu tố delta sẽ thay đổi 0,0034 đơn vị (từ -0,721 xuống -0,7244) nếu giá của tài sản tài chính gốc thay đổi 1 đơn vị).

(i) Vốn yêu cầu cho yếu tố rủi ro Delta (K_{DWP}) được xác định như sau:

Tổng hệ số rủi ro quyền chọn cụ thể và hệ số rủi ro quyền chọn chung đối với hợp đồng quyền chọn giá hàng hóa: SRW + GRW = 15%

$K_{DWP} = MV_{underlying} \times D_{OPT} \times (SRW + GRW)$

$= \$500 \times (0,721) \times 15\%$

$= \$54,075$

(ii) Vốn yêu cầu cho yếu tố rủi ro Gamma (K_{Gamma}) được xác định như sau:

$K_{Gamma} = ½ \times Gamma \times (VU)^2$

$= 1/2 \times 0.0034 \times (\$500 \times 0.15)^2 = \$9,5625$

(iii) Vốn yêu cầu cho yếu tố Vega (K_{VR}) được xác định như sau:

Sử dụng mô hình Black-Scholes Model, tổng giá trị Vega của hợp đồng bán quyền chọn là 168.

$K_{VR} =$ *25% x tỷ lệ trong thay đổi giá trị của tài sản tài chính gốc x │tổng giá trị Vega của các hợp đồng quyền chọn của cùng tài sản tài chính gốc│.*

$= 25\% \times 20\% \times 168$

$= 8,4$

Như vậy, vốn yêu cầu cho yếu tố Vega bằng $8,4.

Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường đối với giao dịch bán quyền chọn mua theo ví dụ nêu trên là:

$$\$54,075 + \$9,5625 + \$8,4 = \$72,0375.$$

Phụ lục V

NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

(Kèm theo Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

I. Nguyên tắc công bố thông tin

- Ngân hàng thương mại không có công ty con, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ.

- Ngân hàng thương mại có công ty con phải công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất.

II. Nội dung công bố thông tin

Thông tin do ngân hàng công bố theo quy định nội bộ của ngân hàng và phù hợp với quy định tại Thông tư này, tối thiểu bao gồm nội dung sau đây:

1. Tỷ lệ an toàn vốn

1.1. Thông tin tỷ lệ an toàn vốn

a) Nội dung định tính

Thông tin về quy trình tính toán tỷ lệ an toàn vốn và kế hoạch để đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn quy định tại Thông tư này.

b) Nội dung định lượng

- Tỷ lệ vốn lõi cấp 1.

- Tỷ lệ vốn cấp 1.

- Tỷ lệ an toàn vốn.

- Tỷ lệ bộ đệm bảo toàn vốn (Capital conservation buffer - CCB).

- Tỷ lệ bộ đệm vốn phản chu kỳ (Countercyclical capital buffer - CCyB) trong trường hợp Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định áp dụng.

1.2. Phạm vi hợp nhất khi tính tỷ lệ an toàn vốn *(chỉ áp dụng đối với ngân hàng thương mại có công ty con)*

a) Nội dung định tính

Danh sách công ty con được hợp nhất, công ty con không được hợp nhất (nếu có), công ty con được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (như công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm).

b) Nội dung định lượng

Giá trị khoản đầu tư vào công ty con được hợp nhất, công ty con không được hợp nhất (nếu có), công ty con được loại trừ khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (như công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm).

1.3. Cơ cấu vốn tự có

a) Nội dung định tính

Thông tin tóm tắt về thời hạn, điều kiện đối với công cụ tài chính của ngân hàng.

b) Nội dung định lượng

Giá trị các khoản mục theo Phụ lục I kèm theo Thông tư này bao gồm:

- Giá trị vốn lõi cấp 1.

- Giá trị vốn cấp 1.

- Giá trị vốn cấp 2.

- Giá trị công cụ tài chính của ngân hàng.

- Giá trị khoản mục giảm trừ khỏi từng cấu phần vốn.

1.4. Thông tin định lượng về tổng tài sản có rủi ro tín dụng, vốn yêu cầu rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (gồm rủi ro tín dụng khách hàng, rủi ro tín dụng đối tác) theo phương pháp ngân hàng đang áp dụng (phương pháp tiêu chuẩn, phương pháp xếp hạng nội bộ).

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường.

- Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động.

2. Rủi ro tín dụng

2.1. Đối với ngân hàng áp dụng phương pháp tiêu chuẩn

a) Nội dung định tính

- Trình bày tóm tắt chính sách quản lý rủi ro tín dụng.

- Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn (nếu có).

b) Nội dung định lượng

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (gồm rủi ro tín dụng khách hàng, rủi ro tín dụng đối tác). Trong đó, rủi ro tín dụng khách hàng chia theo các loại tài sản quy

định tại Thông tư này bao gồm tài sản có rủi ro tín dụng, hệ số rủi ro tín dụng tương ứng theo từng loại tài sản.

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành cấp 1 quy định về hệ thống về ngành kinh tế Việt Nam.

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu). Trong đó, bao gồm giá trị theo từng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Thông tư này (tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng).

- Trường hợp ngân hàng sử dụng kết quả của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập: Tổng tài sản có rủi ro tín dụng, hệ số rủi ro tín dụng tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn.

4.2. Đối với ngân hàng áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ theo chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước

a) Nội dung định tính

- Trình bày tóm tắt chính sách quản lý rủi ro tín dụng.

- Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn (nếu có).

- Phạm vi áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ (theo loại tài sản, nhóm tài sản, tiểu nhóm tài sản) và áp dụng phương pháp tiêu chuẩn.

b) Nội dung định lượng

(i) Thông tin chung

- Tỷ lệ bao phủ.

- Tỷ lệ sàn đầu ra.

- So sánh giữa tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp xếp hạng nội bộ và tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp tiêu chuẩn.

(ii) Đối với danh mục tài sản áp dụng phương pháp tiêu chuẩn:

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (gồm rủi ro tín dụng khách hàng, rủi ro tín dụng đối tác). Trong đó, rủi ro tín dụng khách hàng chia theo các loại tài sản quy

định tại Thông tư này bao gồm tài sản có rủi ro tín dụng, hệ số rủi ro tín dụng tương ứng theo từng loại tài sản.

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng theo ngành cấp 1 quy định về hệ thống về ngành kinh tế Việt Nam.

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu). Trong đó, bao gồm giá trị theo từng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Thông tư này (tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng).

- Trường hợp ngân hàng sử dụng kết quả của doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập: Tổng tài sản có rủi ro tín dụng, hệ số rủi ro tín dụng tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm và theo từng doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn.

(iii) Đối với danh mục tài sản áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu). Trong đó, bao gồm giá trị theo từng biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Thông tư này (tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng, sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng).

- So sánh giữa tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp xếp hạng nội bộ của năm nay và của năm trước (giải thích nguyên nhân của sự thay đổi của tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp xếp hạng nội bộ).

- So sánh các giá trị thực tế tại thời điểm công bố thông tin với giá trị ước tính tham số rủi ro đối với từng loại, nhóm tài sản (nếu có).

- Tổng tài sản có rủi ro tín dụng khách hàng theo phương pháp xếp hạng nội bộ và giá trị trung bình của ước tính tham số rủi ro (như PD, LGD…) theo khoảng giá trị xác suất vỡ nợ (PD) tương ứng đối với từng mức xếp hạng.

c) Thông tin khác (nếu có) theo quy định nội bộ của ngân hàng theo quy định tại Thông tư này và trên cơ sở hướng dẫn công bố thông tin của Ủy ban Basel.

5. Rủi ro hoạt động

5.1. Nội dung định tính:

- Trình bày tóm tắt chính sách quản lý rủi ro hoạt động.

- Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục (nếu có).

5.2. Nội dung định lượng:

- Cấu phần chỉ số kinh doanh (BIC), chỉ số kinh doanh (BI), cấu phần của BI (ILDC, SC, FC).

- Hệ số tổn thất nội bộ (ILM), cấu phần tổn thất (LC).

6. Rủi ro thị trường

6.1. Nội dung định tính:

- Trình bày tóm tắt chính sách quản lý rủi ro thị trường.

- Điều kiện, tiêu chí xác định khoản mục thuộc sổ kinh doanh.

- Chiến lược tự doanh đối với từng loại tiền tệ, công cụ tài chính, sản phẩm phái sinh.

6.2. Nội dung định lượng: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường chi tiết theo từng loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa, rủi ro ngoại hối, giao dịch quyền chọn.

Phụ lục VI

HƯỚNG DẪN PHÂN LOẠI TÀI SẢN THEO PHƯƠNG PHÁP TIÊU CHUẨN

(Kèm theo Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

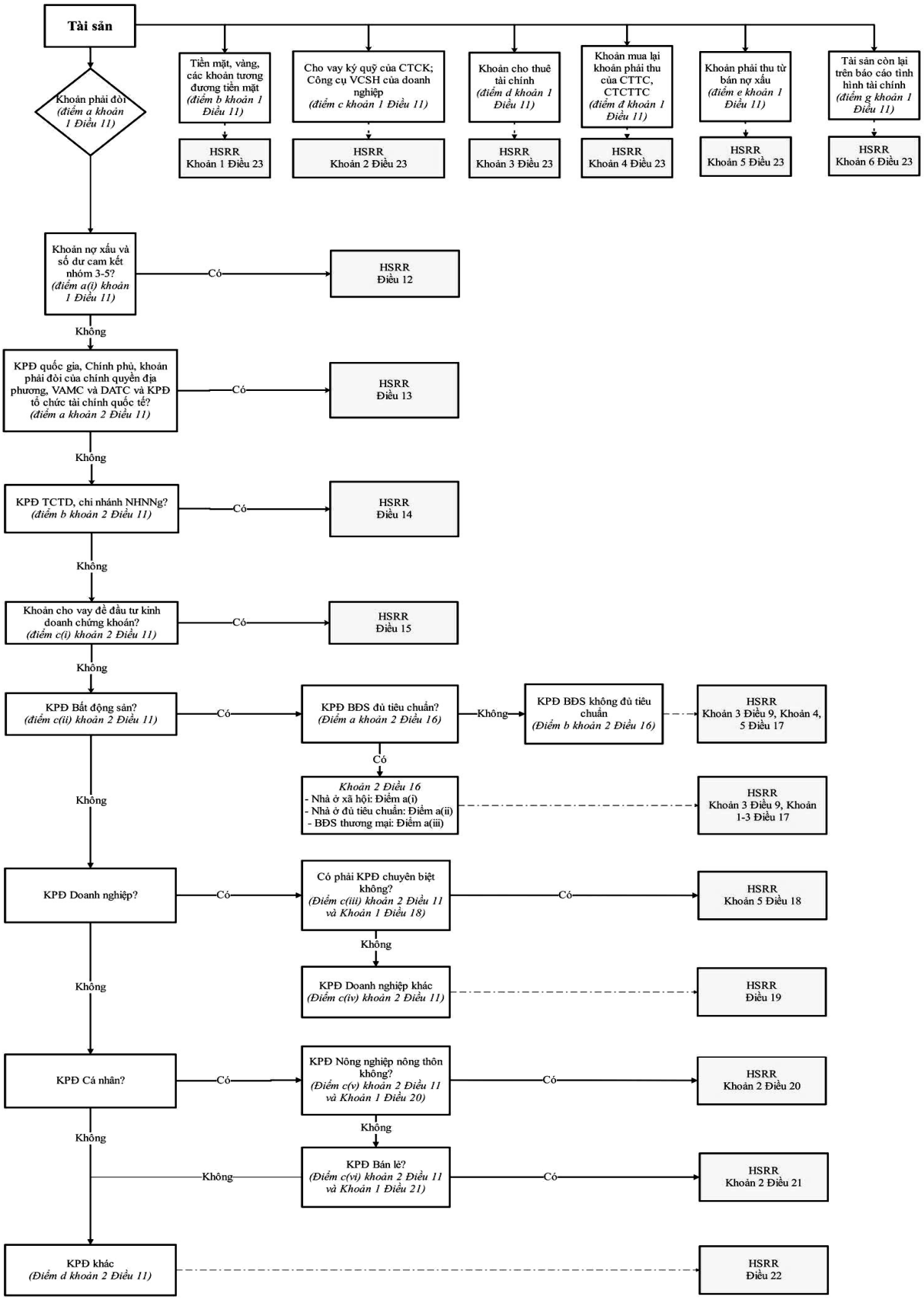

Phụ lục VII
KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI ÁP DỤNG
PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG NỘI BỘ

(Kèm theo Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngân hàng có kế hoạch triển khai áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ (sau đây viết tắt là IRB) phải có tối thiểu các thông tin[1] sau đây:

I. Triển khai tổng thể			
1. Mục đích và lý do nộp đơn đề nghị chấp thuận áp dụng phương pháp IRB	*Trình bày các mục đích và lý do đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.*		
2. Thành phần tham gia dự án	*Tên, chức danh và trách nhiệm. Thêm biểu đồ nếu có.* *Giải thích vai trò của các bên thứ ba (bên ngoài), nếu có.*		
3. Phạm vi và các mốc thời gian triển khai phương pháp IRB			
a) Theo từng loại tài sản[2]	*Tên loại tài sản*	*Ngày bắt đầu*[3]	*Ngày hoàn thành*[4]
b) Các khoản phải đòi áp dụng phương pháp tiêu chuẩn.	*Tên loại tài sản*	*Ngày bắt đầu*	*Ngày hoàn thành*
4. Dòng thời gian chi tiết (mô tả cho từng mô hình được áp dụng cho từng loại/nhóm/tiểu nhóm tài sản)	*Các bước đã triển khai và dự kiến sẽ triển khai (ví dụ dữ liệu thu thập, triển khai công nghệ thông tin…)*		
5. Ngân sách chi tiết được phê duyệt và nguồn lực cam kết thực hiện	*Tổng số tiền đã cam kết, ước tính nhân sự có liên quan (chi tiết bao gồm sự tham gia của các bên ngoài)*		
6. Phân tích chi phí - lợi ích	*Cung cấp ước tính chi tiết về chi phí trong việc hoàn thành toàn bộ dự án thực hiện phương pháp IRB và lợi ích thu được .*		

[1] Thông tin yêu cầu áp dụng cho cả mô hình nội bộ và bên ngoài.
[2] Bao gồm cả những nội dung đã được đề cập và sẽ được đề cập trong tương lai.
[3] Ngày bắt đầu triển khai theo phương pháp IRB.
[4] Ngày hoàn thành việc triển khai theo phương pháp IRB.

7. Tỷ lệ bao phủ, tỷ lệ sàn đầu ra đáp ứng quy định tại Điều 31, Điều 35 Thông tư này.	*Cung cấp tỷ lệ sàn đầu ra; chi tiết tỷ lệ bao phủ đối với từng loại tài sản áp dụng phương pháp IRB.*
II. Phân tích khoảng cách/kiểm định/tự đánh giá	
1. Tổng quan về quá trình phân tích khoảng cách/kiểm định/tự đánh giá	*Giải thích quy trình và nhân sự tham gia vào thực hiện việc đánh giá, phân tích, kiểm định; làm rõ các kỹ năng và tính độc lập của người đánh giá, phân tích, kiểm định.*
2. Kết quả đánh giá, phân tích khoảng cách/kiểm định/tự đánh giá	*Liệt kê: tất cả các khoảng cách đã xác định và đánh giá tác động của các khoảng cách so quy định về phương pháp IRB tại Thông tư; kết quả kiểm định/tự đánh giá hiện trạng của ngân hàng với các yêu cầu về phương pháp IRB theo quy định tại Thông tư.*
3. Kế hoạch chi tiết để đạt được sự tuân thủ	*Đối với mỗi khoảng cách nêu tại điểm 2 Mục này, giải thích các hành động khắc phục đã được thực hiện, thời gian dự kiến thực hiện, thời gian dự kiến cần thiết để thu hẹp khoảng cách, cá nhân/bộ phận chịu trách nhiệm cũng như hành động sẽ thực hiện.*
III. Thông tin liên quan đến hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ Thông tin (dưới dạng quy định, báo cáo và tài liệu kỹ thuật) mô tả việc tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Thông tư này[5].	
1. Tổng quan hoặc mô tả chung về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	*Mô tả hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ (mô hình sử dụng, phạm vi xếp hạng loại, nhóm, tiểu nhóm tài sản…)*
2. Thiết kế hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	*Trình bày chi tiết về chiều/hướng đánh giá về khách hàng và khoản phải đòi cho mỗi loại, nhóm, tiểu nhóm tài sản. Giải thích cấu trúc thiết kế hệ thống xếp hạng. Chi tiết các tiêu chí xếp hạng, định nghĩa được áp dụng. Giải thích quy trình để xác minh và đánh giá dữ liệu đầu vào để xếp hạng.*

[5] Các nội dung in nghiêng chỉ có ý nghĩa gợi ý.

3. Vận hành hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	*Mô tả cách thức quy trình xếp hạng đảm bảo phạm vi xếp hạng phù hợp và nhất quán. Giải thích về các biện pháp kiểm soát để đảm bảo tính trung thực của quy trình xếp hạng. Giải thích về quá trình rà soát, điều chỉnh mức xếp hạng. Giải thích cách thức lưu trữ dữ liệu. Mô tả các quy trình, cách thức kiểm tra sức chịu đựng trong đánh giá mức đủ vốn (bao gồm các kịch bản được áp dụng và các nguồn thông tin); kiểm tra sức chịu đựng rủi ro tín dụng khách hàng.*
4. Ước tính tham số rủi ro	*Giải thích khái niệm, lý thuyết và kỹ thuật của quá trình thực hiện để ước tính tham số rủi ro (PD, LGD, EAD), bao gồm cả lý do (sự phù hợp, điểm mạnh và điểm yếu) và những cải tiến cần được thực hiện. Giải thích sự khác biệt, nếu có, trong định nghĩa về vỡ nợ được áp dụng. Việc áp dụng biên độ thận trọng (nếu có). Giải thích, chứng minh tính phù hợp của mô hình IRB (bao gồm các tham số rủi ro).*
5. Kiểm định mô hình	*Bao gồm việc đo lường hiệu năng đặc biệt là độ chính xác, so sánh kết quả của mô hình và các kết quả thực tế, độ ổn định và khả năng phân biệt...*
6. Tổng quan về cơ cấu quản trị nội bộ đối với hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	*Thêm biểu đồ nếu có.*
a) Vai trò của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên và các ủy ban đối với ngân hàng thương mại, Tổng Giám đốc (Giám đốc) đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài	*Tên và trách nhiệm cụ thể*
b) Vai trò của Ban Điều hành và các Hội đồng thuộc Ban Điều hành đối với ngân hàng thương mại (nếu có)	*Tên và trách nhiệm cụ thể*

c) Vai trò của đơn vị có chức năng kiểm soát rủi ro tín dụng khách hàng (hoặc tương đương)	*Tên và trách nhiệm cụ thể*
d) Vai trò của kiểm toán nội bộ và/hoặc kiểm toán độc lập	*Tên và trách nhiệm cụ thể*
7. Sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ	*Giải thích việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ trong hoạt động của ngân hàng (giải thích cụ thể đối với từng mục đích cụ thể).*
8. Mô hình dữ liệu logic và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin	*Mô tả các trường dữ liệu, mô hình được sử dụng và cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin.*
9. Quy trình trích xuất và làm sạch dữ liệu	*Giải thích quy trình cụ thể*
10. Đào tạo về phương pháp IRB được tiến hành cho các cán bộ có liên quan, quản lý cấp cao, thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc (Giám đốc)	*Liệt kê tất cả các khóa đào tạo có liên quan (đặc biệt là về vận hành và sử dụng hệ thống xếp hạng) được thực hiện trong quá khứ gần đây. Bao gồm tên giảng viên, nội dung đào tạo và ngày thực hiện.*

Phụ lục VIII
MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG NỘI BỘ
(Kèm theo Thông tư số 14/2025/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP XẾP HẠNG NỘI BỘ

Kính gửi: Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
(Qua Cục Quản lý, giám sát tổ chức tín dụng
hoặc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực)

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 14/2022/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số…/2025/TT-NHNN ngày… tháng... năm 2025 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây viết tắt là Thông tư số …/2025/TT-NHNN);

Nay, [Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài...] đề nghị Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xem xét chấp thuận cho ngân hàng được áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ cho rủi ro tín dụng khách hàng. Ngân hàng đã lập hồ sơ theo các thành phần yêu cầu tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số…/2025/TT-NHNN, gồm:

1. Phạm vi áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ không vượt quá phạm vi đã đăng ký:....

2. Thời điểm áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ:....

3. Chi tiết về việc ngân hàng đã thực hiện phân bổ các nguồn lực (như tài chính, cơ cấu tổ chức, nhân lực, dữ liệu, công nghệ thông tin…) cho việc áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ.

....

[Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài...] xin cam kết:

- Nội dung, thông tin tại Đơn đề nghị và hồ sơ đề nghị chấp thuận là chính xác, trung thực.

- Sau khi được chấp thuận áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ, [Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài...] cam kết tiếp tục phân bổ nguồn lực cần thiết cho việc áp dụng phương pháp xếp hạng nội bộ.

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định tại Thông tư số…/2025/TT-NHNN và các quy định khác có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và pháp luật; nếu vi phạm ngân hàng xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

..., ngày... tháng... năm...
Người đại diện theo pháp luật của
ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn